



## ĐỀ THI THỬ SỐ 12

### I. BẢNG ĐÁP ÁN

|       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. C  | 2. A  | 3. A  | 4. D  | 5. A  | 6. A  | 7. B  | 8. C  | 9. B  | 10. A |
| 11. D | 12. D | 13. A | 14. A | 15. B | 16. B | 17. A | 18. B | 19. A | 20. A |
| 21. B | 22. C | 23. B | 24. D | 25. B | 26. A | 27. A | 28. D | 29. C | 30. A |
| 31. C | 32. D | 33. A | 34. D | 35. B | 36. C | 37. D | 38. D | 39. C | 40. C |

### II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

**Read the following letter and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.**

#### Question 1. C

- A. host /hɒst/ (danh từ): chủ nhà, người tổ chức; (danh từ): một số lượng lớn
- B. batch /bætʃ/ (danh từ): một mẻ, một lô (thường dùng cho sản xuất)
- C. array /ə'rei/ (danh từ): một loạt, một dãy (các vấn đề, tình huống khác nhau)
- D. suite /swi:t/ (danh từ): một bộ, một dãy (phòng, đồ nội thất hoặc phần mềm)

#### Giải thích:

Căn cứ vào cụm "a significant \_\_\_ of challenges" (một \_\_\_ đáng kể các thử thách), cần một danh từ chỉ tập hợp nhiều vấn đề khác nhau. Cụm "an array of" có nghĩa là "một loạt, một dãy" các thứ đa dạng, thường dùng với challenges, problems, issues.

- A. **SAI** – "host of" có thể dùng với challenges nhưng ít phổ biến hơn "array of" trong văn phong trang trọng, và thường không dùng với "significant" đứng trước.
- B. **SAI** – "batch" thường dùng cho các vật phẩm được sản xuất hoặc xử lý cùng một lúc (a batch of cookies, a batch of data), không phù hợp với "challenges".
- C. **ĐÚNG** – "array of challenges" là cụm từ chuẩn, phổ biến trong tiếng Anh học thuật và trang trọng, chỉ nhiều thử thách đa dạng khác nhau.
- D. **SAI** – "suite" thường dùng cho các phần có liên quan chặt chẽ với nhau (suite of rooms, software suite), không phù hợp với "challenges" có tính chất đa dạng và độc lập.

#### Question 2. A

- A. take on /teɪk ɒn/ (cụm động từ): đảm nhận, gánh vác (trách nhiệm, nhiệm vụ)
- B. carry out /'kæri aʊt/ (cụm động từ): thực hiện, tiến hành (một kế hoạch, nhiệm vụ đã định)
- C. bring about /brɪŋ ə'baʊt/ (cụm động từ): gây ra, dẫn đến (một sự thay đổi, kết quả)
- D. see through /si: θru:/ (cụm động từ): hoàn thành đến cùng, kiên trì thực hiện

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "volunteers to \_\_\_ clearing the site" (tình nguyện viên để \_\_\_ việc dọn dẹp địa điểm), cần một cụm động từ chỉ hành động bắt đầu và đảm nhận công việc.

- A. **ĐÚNG** – "take on" có nghĩa là đảm nhận, nhận làm một công việc hoặc trách nhiệm mới. "Take on clearing" nghĩa là "đảm nhận việc dọn dẹp", phù hợp với ngữ cảnh cần tình nguyện viên.
- B. **SAI** – "carry out" nghĩa là thực hiện một kế hoạch đã định sẵn, nhưng ngữ cảnh này đang tìm người để **BẮT ĐẦU** đảm nhận công việc, chưa phải giai đoạn thực hiện.
- C. **SAI** – "bring about" nghĩa là gây ra một kết quả hoặc thay đổi, không phù hợp với "clearing" (một hành động cụ thể).

**D. SAI** – "see through" nghĩa là hoàn thành đến cùng một việc đã bắt đầu, không phù hợp vì chưa có ai bắt đầu công việc.

**Question 3. A**

**A.** so that /səʊ ðæt/ (liên từ): để mà, nhằm để (chỉ mục đích)

**B.** provided that /prə'vaɪdɪd ðæt/ (liên từ): với điều kiện là (chỉ điều kiện)

**C.** in order that /ɪn 'ɔ:də ðæt/ (liên từ): để, nhằm (chỉ mục đích, trang trọng hơn "so that")

**D.** on condition that /ɒn kən'dɪʃən ðæt/ (liên từ): với điều kiện là (chỉ điều kiện)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "This physical work is essential \_\_\_ we can proceed with the garden layout" (Công việc thể lực này rất cần thiết \_\_\_ chúng tôi có thể tiến hành với bố trí khu vườn), cần liên từ chỉ mục đích.

**A. ĐÚNG** – "so that" là liên từ chỉ mục đích phổ biến nhất, phù hợp với văn phong thư trang trọng nhưng không quá rườm rà. Câu diễn đạt mục đích của công việc dọn dẹp.

**B. SAI** – "provided that" chỉ điều kiện (miễn là), không phù hợp vì câu văn không đặt điều kiện mà chỉ giải thích lý do tại sao công việc cần thiết.

**C. SAI** – Về mặt ngữ pháp, "in order that" đúng và có nghĩa tương tự "so that", nhưng trong ngữ cảnh này, "so that" tự nhiên và phổ biến hơn trong văn phong thư trang trọng thông thường.

**D. SAI** – "on condition that" chỉ điều kiện bắt buộc phải đáp ứng, không phù hợp với ngữ cảnh giải thích mục đích.

**Question 4. D**

**A.** essential basic various (thiết yếu cơ bản đa dạng)

**B.** various essential basic (đa dạng thiết yếu cơ bản)

**C.** basic various essential (cơ bản đa dạng thiết yếu)

**D.** various basic essential (đa dạng cơ bản thiết yếu)

**Giải thích:**

Căn cứ vào nguyên tắc trật tự tính từ trong tiếng Anh: Opinion (quan điểm) – Size (kích thước) – Age (tuổi) – Shape (hình dạng) – Color (màu sắc) – Origin (nguồn gốc) – Material (chất liệu) – Purpose (mục đích). Trong trường hợp này: "various" (đa dạng - opinion/general description), "basic" (cơ bản - opinion/type), "essential" (thiết yếu - purpose).

**A. SAI** – "essential" đứng đầu không đúng trật tự tính từ, vì "various" (tính từ chỉ số lượng/đa dạng) nên đứng trước cùng.

**B. SAI** – "essential" ở giữa không hợp lý về nghĩa và trật tự tự nhiên của cụm.

**C. SAI** – "basic" đứng đầu không đúng trật tự, vì "various" có tính chất tổng quát hơn nên đứng trước.

**D. ĐÚNG** – Trật tự "various basic essential gardening tools" (các dụng cụ làm vườn cơ bản thiết yếu đa dạng) là tự nhiên và đúng ngữ pháp: "various" (số lượng/đa dạng) → "basic" (loại/mức độ) → "essential" (mục đích/tính chất quan trọng).

**Question 5. A**

**A.** on /ɒn/ (giới từ): về, liên quan đến

**B.** with /wɪð/ (giới từ): với, cùng với

**C.** over /'əʊvə/ (giới từ): trên, về

**D.** about /ə'baʊt/ (giới từ): về, liên quan đến

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm "provide guidance \_\_\_ sustainable gardening practices" (cung cấp hướng dẫn \_\_\_ các phương pháp làm vườn bền vững), cần giới từ đi với "guidance".

**A. ĐÚNG** – "guidance on" là cụm cố định, có nghĩa là "hướng dẫn về một vấn đề cụ thể". "Provide guidance on" là cách diễn đạt chuẩn trong tiếng Anh.

**B. SAI** – "guidance with" không phải là cụm cố định tiêu chuẩn.

- C. SAI** – "guidance over" không phù hợp, "over" thường dùng với nghĩa kiểm soát, quyền lực.  
**D. SAI** – "guidance about" có thể dùng được nhưng kém phổ biến và tự nhiên hơn "guidance on" trong ngữ cảnh chuyên môn.

**Question 6. A**

- A.** address /ə'dres/ (động từ): giải quyết, xử lý (vấn đề, thắc mắc)  
**B.** tackle /'tækl/ (động từ): giải quyết, xử lý (vấn đề khó khăn)  
**C.** handle /'hændl/ (động từ): xử lý, giải quyết (tình huống, vấn đề)  
**D.** resolve /rɪ'zɒlv/ (động từ): giải quyết, phân giải (vấn đề, xung đột)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "discuss this further and \_\_\_ any questions you might have" (thảo luận thêm về điều này và \_\_\_ bất kỳ câu hỏi nào bạn có thể có), cần động từ đi với "questions".

- A. ĐÚNG** – "address questions" là cụm từ chuẩn, phổ biến trong văn phong trang trọng, có nghĩa là "giải đáp, trả lời các câu hỏi".  
**B. SAI** – "tackle questions" có thể dùng được nhưng "tackle" thường dùng cho vấn đề khó khăn, phức tạp hơn, không tự nhiên với "any questions you might have".  
**C. SAI** – "handle questions" có nghĩa xử lý câu hỏi nhưng kém trang trọng và phổ biến hơn "address" trong văn phong thư công việc.  
**D. SAI** – "resolve questions" không phải cụm từ tiêu chuẩn, "resolve" thường dùng với problems, issues, conflicts chứ không dùng với questions.

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt   |
|--|--|
| From: Sarah Mitchell<br>To: Volunteers Coordination Team<br>Subject: Request for Assistance - Community Garden Project   | Từ: Sarah Mitchell<br>Đến: Nhóm Điều phối Tình nguyện viên<br>Chủ đề: Yêu cầu Hỗ trợ - Dự án Vườn Cộng đồng  |
| Dear Volunteer Coordinators,<br>I hope this message finds you well. I am writing to request your assistance with our upcoming Community Garden Project, scheduled to launch next month in the Greenfield neighborhood.   | Kính gửi các Điều phối viên Tình nguyện,<br>Tôi hy vọng thông điệp này đến với quý vị trong tình trạng tốt đẹp. Tôi viết thư này để yêu cầu sự hỗ trợ của quý vị cho Dự án Vườn Cộng đồng sắp tới của chúng tôi, dự kiến khởi động vào tháng tới tại khu phố Greenfield.   |
| I. Project overview<br>Our initiative aims to transform an abandoned plot of land into a thriving community garden where local residents can grow vegetables, herbs, and flowers. However, we are currently facing a significant (1) array of challenges that require immediate attention and support. | I. Tổng quan dự án<br>Sáng kiến của chúng tôi nhằm mục đích biến một mảnh đất bỏ hoang thành một khu vườn cộng đồng phát triển mạnh mẽ, nơi cư dân địa phương có thể trồng rau, thảo mộc và hoa. Tuy nhiên, chúng tôi hiện đang đối mặt với một (1) loạt đáng kể các thách thức đòi hỏi sự chú ý và hỗ trợ ngay lập tức. |
| II. Specific assistance needed<br>First and foremost, we need volunteers to (2) take on clearing the site of debris and preparing the soil for planting. This physical work is essential (3) so that we can proceed with the garden layout and installation of raised beds.                            | II. Hỗ trợ cụ thể cần thiết<br>Trước hết và quan trọng nhất, chúng tôi cần tình nguyện viên để (2) đảm nhận việc dọn dẹp mảnh đất khỏi các mảnh vụn và chuẩn bị đất để trồng trọt. Công việc thể lực này rất cần thiết (3) để chúng tôi có thể tiến hành với việc bố trí khu vườn và lắp đặt các luống cao.              |
| Additionally, we require (4) various basic essential gardening tools such as spades, rakes, wheelbarrows, and watering cans. If your organization has any surplus equipment or knows   | Ngoài ra, chúng tôi cần (4) nhiều dụng cụ làm vườn cơ bản thiết yếu đa dạng như xẻng, cào, xe cút kít và bình tưới nước. Nếu tổ chức của quý vị có bất kỳ thiết bị dư thừa nào hoặc biết về các nhà  |

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt   |
|--|--|
| of potential donors, we would be immensely grateful.   | tài trợ tiềm năng, chúng tôi sẽ vô cùng biết ơn.   |
| III. Expertise required<br>We are also seeking individuals with horticultural expertise who can provide guidance (5) on sustainable gardening practices, composting techniques, and pest management. Their knowledge would prove invaluable to ensuring the project's long-term success.   | III. Chuyên môn cần thiết<br>Chúng tôi cũng đang tìm kiếm các cá nhân có chuyên môn về làm vườn, những người có thể cung cấp hướng dẫn (5) về các phương pháp làm vườn bền vững, kỹ thuật ủ phân compost và quản lý sâu bệnh. Kiến thức của họ sẽ chứng tỏ là vô giá đối với việc đảm bảo thành công lâu dài của dự án.  |
| Your support would make a tremendous difference to our community. I would be delighted to discuss this further and (6) address any questions you might have about the project scope, timeline, or volunteer requirements. Thank you for considering our request. I eagerly await your response.<br>Warm regards,<br>Sarah Mitchell<br>Community Garden Project Coordinator | Sự hỗ trợ của quý vị sẽ tạo ra sự khác biệt to lớn cho cộng đồng của chúng tôi. Tôi sẽ rất vui mừng để thảo luận thêm về điều này và (6) giải đáp bất kỳ câu hỏi nào quý vị có thể có về phạm vi dự án, lịch trình hoặc yêu cầu tình nguyện viên. Cảm ơn vì đã xem xét yêu cầu của chúng tôi. Tôi háo hức chờ đợi phản hồi của quý vị.<br>Trân trọng,<br>Sarah Mitchell<br>Điều phối viên Dự án Vườn Cộng đồng |

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 7 to 11.**

**Question 7. B**

**Giải thích:**

Căn cứ vào logic của đoạn văn về sự phát triển du lịch lễ hội ở Việt Nam, trật tự đúng phải bắt đầu từ việc giới thiệu hiện tượng, sau đó là các hành động cụ thể và kết quả. Phân tích trật tự logic: c (Traditional festivals... have experienced dramatic growth) – Câu mở đầu giới thiệu chủ đề: lễ hội truyền thống phát triển mạnh

a (Local authorities recognized... and invested in infrastructure) – Chính quyền nhận ra và đầu tư cơ sở hạ tầng (hành động đầu tiên)

e (Simultaneously, sophisticated marketing campaigns showcased these festivals) – Đồng thời với đó, các chiến dịch marketing quảng bá (hành động thứ hai, song song)

d (Preservation initiatives ensured that commercialization did not compromise) – Các sáng kiến bảo tồn đảm bảo tính xác thực (hành động thứ ba, quan trọng)

b (Consequently, festival tourism has emerged) – Kết quả là du lịch lễ hội xuất hiện (kết luận, có "Consequently")

**A. SAI** – Thứ tự c-e-a-d-b không hợp lý vì e (marketing campaigns) xuất hiện trước a (infrastructure investment), trong khi cơ sở hạ tầng phải được xây dựng trước khi quảng bá hiệu quả.

**B. ĐÚNG** – Thứ tự c-a-e-d-b logic: giới thiệu vấn đề → đầu tư cơ sở hạ tầng → quảng bá marketing → bảo tồn xác thực → kết luận về du lịch lễ hội.

**C. SAI** – Thứ tự c-d-a-e-b không hợp lý vì d (preservation) xuất hiện quá sớm trước khi có đầu tư cơ sở hạ tầng (a) và marketing (e).

**D. SAI** – Thứ tự c-a-d-e-b không tối ưu vì d (preservation) nên đứng sau e (marketing) để đảm bảo logic: quảng bá trước, sau đó bảo tồn.

| Tiếng Anh   | Tiếng Việt   |
|---|--|
| c. Traditional festivals across Vietnam have experienced dramatic growth in tourism significance over the last fifteen years, transforming into major attractions.                                | c. Các lễ hội truyền thống trên khắp Việt Nam đã có sự tăng trưởng vượt bậc về tầm quan trọng của du lịch trong mười lăm năm qua, trở thành những điểm thu hút du lịch lớn.                        |
| a. Local authorities recognized this potential and invested in infrastructure improvements, including transportation networks and accommodation facilities near festival venues.                  | a. Chính quyền địa phương đã nhận ra tiềm năng này và đầu tư vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng, bao gồm mạng lưới giao thông và cơ sở lưu trú gần các địa điểm tổ chức lễ hội.                      |
| e. Simultaneously, sophisticated marketing campaigns showcased these festivals internationally through digital platforms, attracting culturally curious travelers seeking meaningful experiences. | e. Đồng thời, các chiến dịch tiếp thị tinh tế đã giới thiệu những lễ hội này ra quốc tế thông qua các nền tảng kỹ thuật số, thu hút du khách tò mò về văn hóa, tìm kiếm những trải nghiệm ý nghĩa. |
| d. Preservation initiatives ensured that commercialization did not compromise authentic traditions, with communities maintaining control over ceremonial practices.                               | d. Các sáng kiến bảo tồn đảm bảo rằng việc thương mại hóa không làm ảnh hưởng đến các truyền thống đích thực, với việc cộng đồng vẫn kiểm soát được các nghi lễ.                                   |
| b. Consequently, festival tourism has emerged as a distinctive sector, offering immersive cultural experiences that differentiate Vietnam from regional competitors.                              | b. Do đó, du lịch lễ hội đã nổi lên như một lĩnh vực đặc biệt, mang đến những trải nghiệm văn hóa sâu sắc, tạo nên sự khác biệt giữa Việt Nam với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực.            |

**Question 8. C**

**Giải thích:**

Căn cứ vào mạch hội thoại tự nhiên giữa Nathan và Rebecca về việc giúp đỡ hoàn thành báo cáo. Phân tích trật tự logic của cuộc đối thoại:

a (Nathan: I'm almost done... Would you like me to help you) – Nathan chủ động đề nghị giúp đỡ (câu mở đầu, lời đề nghị)

b (Rebecca: That would be fantastic! I'm running a bit behind) – Rebecca đồng ý và giải thích tình hình của mình (phản hồi tích cực)

c (Nathan: Perfect. Just give me about thirty minutes) – Nathan xác nhận và đưa ra thời gian cụ thể (kết thúc, sắp xếp chi tiết)

**A. SAI** – Thứ tự a-c-b không hợp lý vì c (Nathan cho thời gian) xuất hiện trước b (Rebecca đồng ý), phá vỡ logic hội thoại.

**B. SAI** – Thứ tự b-a-c không hợp lý vì Rebecca không thể đồng ý trước khi Nathan đề nghị.

**C. ĐÚNG** – Thứ tự a-b-c là trật tự tự nhiên của hội thoại: đề nghị → chấp nhận → sắp xếp chi tiết.

**D. SAI** – Thứ tự c-a-b hoàn toàn không hợp lý vì bắt đầu bằng việc cho thời gian mà chưa có lời đề nghị.

| Tiếng Anh   | Tiếng Việt   |
|---|--|
| a. Nathan: I'm almost done with the quarterly report. Would you like me to help you with yours afterward? | a. Nathan: Tôi sắp hoàn thành báo cáo quý rồi. Anh có muốn tôi giúp anh làm báo cáo sau không? |
| b. Rebecca: That would be fantastic! I'm running a bit behind schedule with the data analysis.            | b. Rebecca: Tuyệt vời! Tôi đang chậm tiến độ phân tích dữ liệu một chút.                       |
| c. Nathan: Perfect. Just give me about thirty minutes, and then I'm all yours.                            | c. Nathan: Hoàn hảo. Cho tôi khoảng ba mươi phút, rồi tôi sẽ làm việc với anh.                 |

**Question 9. B**

**Giải thích:**

c (1) – Huy đặt câu hỏi mở đầu về việc gửi thư viết tay

e (2) – William trả lời rằng hiếm khi gửi, chủ yếu email nhưng thư thì chân thành hơn

b (3) – Huy đồng ý nhưng nêu ưu điểm của email (nhanh và dễ tổ chức)

a (4) – William phản hồi về giá trị cảm xúc của thư

d (5) – Huy kết luận cả hai cách đều có giá trị

**A. SAI** – Thứ tự a-b-c-d-e không khớp với số thứ tự đã cho (1-2-3-4-5).

**B. ĐÚNG** – Thứ tự c-e-b-a-d khớp chính xác với số thứ tự 1-2-3-4-5 đã ghi sẵn trong đề.

**C. SAI** – Thứ tự b-a-d-c-e không khớp với số thứ tự đã cho.

**D. SAI** – Thứ tự a-c-b-e-d không khớp với số thứ tự đã cho.

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt  |
|--|---|
| c. Huy: Do you ever send handwritten letters anymore?                      | c. Huy: Bạn có còn gửi thư viết tay nữa không?                                    |
| e. William: Rarely. I mostly send emails, but letters feel more heartfelt. | e. William: Hiếm khi. Tôi chủ yếu gửi email, nhưng thư thì có vẻ chân thành hơn.  |
| b. Huy: I agree, but emails are instant and easier to organize.            | b. Huy: Tôi đồng ý, nhưng email thì tức thì và dễ tổ chức hơn.                    |
| a. William: Right, yet letters carry emotional depth and nostalgia.        | a. William: Đúng, nhưng thư mang chiều sâu cảm xúc và nỗi hoài niệm.              |
| d. Huy: Both ways help people connect in their own meaningful manners.     | d. Huy: Cả hai cách đều giúp mọi người kết nối theo cách có ý nghĩa riêng của họ. |

**Question 10. A****Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc logic của một lá thư chào mừng nhân viên mới (job offer letter), trật tự phải theo dòng chảy: thông báo vị trí → lương và quyền lợi → chương trình định hướng → yêu cầu hồ sơ → thông tin liên hệ. Phân tích:

c (We are thrilled to formally offer you the position) – Thông báo chính thức về vị trí (câu mở đầu)

a (Your starting salary will be \$4,500) – Thông tin về lương và quyền lợi (thông tin quan trọng thứ hai)

d (Our onboarding programme includes orientation sessions) – Giới thiệu chương trình đào tạo nhân viên mới

b (Please sign the attached employment contract) – Yêu cầu ký hợp đồng và nộp giấy tờ

e (If you have any concerns or require clarification) – Thông tin liên hệ nếu có thắc mắc (câu kết)

**A. ĐÚNG** – Thứ tự c-a-d-b-e là logic chuẩn của thư chào mừng nhân viên: thông báo → lương → định hướng → yêu cầu hồ sơ → liên hệ.

**B. SAI** – Thứ tự a-c-d-b-e không hợp lý vì bắt đầu bằng lương trước khi thông báo chính thức về vị trí.

**C. SAI** – Thứ tự c-d-a-b-e không tối ưu vì nói về chương trình định hướng trước khi thông báo lương và quyền lợi.

**D. SAI** – Thứ tự d-c-a-b-e không hợp lý vì bắt đầu bằng chương trình định hướng trước cả thông báo chính thức.

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt   |
|--|--|
| c. We are thrilled to formally offer you the position of Senior Accountant at Martinez Financial Solutions, commencing on November 20th. | c. Chúng tôi vô cùng vui mừng được chính thức đề nghị bạn vị trí Kế toán Cấp cao tại Martinez Financial Solutions, bắt đầu vào ngày 20 tháng 11. |
| a. Your starting salary will be \$4,500 per month  | a. Mức lương khởi điểm của bạn sẽ là 4.500 đô la   |

| Tiếng Anh   | Tiếng Việt   |
|---|--|
| with comprehensive health insurance and annual performance bonuses as discussed during your interview.  | mỗi tháng với bảo hiểm y tế toàn diện và tiền thưởng hiệu suất hàng năm như đã thảo luận trong buổi phỏng vấn của bạn.   |
| d. Our onboarding programme includes orientation sessions during your first week to familiarize you with company policies and procedures effectively. | d. Chương trình giới thiệu nhân viên mới của chúng tôi bao gồm các buổi định hướng trong tuần đầu tiên của bạn để làm quen hiệu quả với các chính sách và quy trình của công ty. |
| b. Please sign the attached employment contract and return it to us by November 10th along with copies of your academic certificates.                 | b. Vui lòng ký hợp đồng lao động đính kèm và gửi lại cho chúng tôi trước ngày 10 tháng 11 cùng với bản sao các chứng chỉ học thuật của bạn.                                      |
| e. If you have any concerns or require clarification regarding the terms, please reach out to me directly at patricia.chen@martinez.com.              | e. Nếu bạn có bất kỳ lo ngại nào hoặc cần làm rõ về các điều khoản, vui lòng liên hệ trực tiếp với tôi tại patricia.chen@martinez.com.   |

**Question 11. D**

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc tường thuật một câu chuyện học hỏi từ sai lầm, trật tự phải theo: bối cảnh → hành động → phát hiện lỗi → hậu quả → bài học. Phân tích:

a (Early in my internship, I needed to send an important email) – Bối cảnh: thời kỳ thực tập, cần gửi email quan trọng (câu mở đầu)

b (I quickly typed up a message, confident) – Hành động: gõ tin nhắn nhanh một cách tự tin

d (However, my supervisor pointed out... errors) – Phát hiện vấn đề: giám sát viên chỉ ra lỗi (có "However" đối lập)

e (Consequently, I started using templates) – Kết quả tích cực: bắt đầu thay đổi cách làm (có "Consequently")

c (This embarrassing mistake became a valuable lesson) – Bài học rút ra (câu kết luận tổng quát)

**A. SAI** – Thứ tự a-b-d-c-e không hợp lý vì c (bài học tổng quát) xuất hiện trước e (hành động cụ thể thay đổi).

**B. SAI** – Thứ tự c-a-b-d-e không hợp lý vì bắt đầu bằng kết luận trước khi kể câu chuyện.

**C. SAI** – Thứ tự a-d-b-e-c không hợp lý vì d (giám sát viên chỉ lỗi) xuất hiện trước b (gửi tin nhắn), phá vỡ logic thời gian.

**D. ĐÚNG** – Thứ tự a-b-d-e-c là trật tự logic hoàn hảo của câu chuyện: bối cảnh → hành động → phát hiện lỗi → thay đổi → bài học.

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt  |
|--|---|
| a. Early in my internship, I needed to send an important email to a client regarding project details.            | a. Sớm trong thời gian thực tập của mình, tôi cần gửi một email quan trọng cho khách hàng về các chi tiết dự án.      |
| b. I quickly typed up a message, confident that my informal writing style would come across as friendly.         | b. Tôi nhanh chóng gõ một tin nhắn, tự tin rằng phong cách viết không trang trọng của mình sẽ được coi là thân thiện. |
| d. However, my supervisor pointed out that my email contained several grammatical errors and was far too casual. | d. Tuy nhiên, giám sát viên của tôi chỉ ra rằng email của tôi chứa nhiều lỗi ngữ pháp và quá tùy tiện.                |
| e. Consequently, I started using templates and always proofread my messages multiple times before hitting send.  | e. Do đó, tôi bắt đầu sử dụng các mẫu và luôn đọc lại tin nhắn của mình nhiều lần trước khi nhấn gửi.                 |
| c. This embarrassing mistake became a valuable   | c. Sai lầm đáng xấu hổ này đã trở thành một bài   |

| Tiếng Anh   | Tiếng Việt  |
|---|---|
| lesson about professional communication standards in the workplace. | học quý giá về các tiêu chuẩn giao tiếp chuyên nghiệp ở nơi làm việc. |

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 12 to 17.**

**Question 12. D**

- A. who /hu:/ (đại từ quan hệ): người mà (thay thế cho người, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)
- B. where /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà (thay thế cho địa điểm)
- C. when /wen/ (trạng từ quan hệ): khi mà (thay thế cho thời gian)
- D. that /ðæt/ (đại từ quan hệ): cái mà (thay thế cho vật, có thể thay "which")

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "approximately 30 diverse activities \_\_\_ celebrate Hanoi's rich historical legacy" (khoảng 30 hoạt động đa dạng \_\_\_ tôn vinh di sản lịch sử phong phú của Hà Nội), cần đại từ quan hệ thay thế cho "activities" (danh từ chỉ vật) và làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ.

- A. **SAI** – "who" chỉ dùng cho người, không dùng cho "activities" (hoạt động).
- B. **SAI** – "where" chỉ dùng cho địa điểm, không phù hợp với "activities".
- C. **SAI** – "when" chỉ dùng cho thời gian, không phù hợp với "activities".
- D. **ĐÚNG** – "that" có thể thay thế cho "which" để chỉ vật, làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ xác định. "Activities that celebrate" có nghĩa là "các hoạt động mà tôn vinh".

**Question 13. A**

- A. diversity /daɪ'vɜ:səti/ (danh từ): sự đa dạng, tính đa dạng
- B. diverse /daɪ'vɜ:s/ (tính từ): đa dạng, khác nhau
- C. diversify /daɪ'vɜ:sɪfaɪ/ (động từ): đa dạng hóa, làm cho đa dạng
- D. diversely /daɪ'vɜ:slɪ/ (trạng từ): một cách đa dạng

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm "a remarkable \_\_\_ of events" (một \_\_\_ đáng chú ý của các sự kiện), cần danh từ đứng sau tính từ "remarkable" và trước giới từ "of".

- A. **ĐÚNG** – "diversity" là danh từ, phù hợp với cấu trúc "a remarkable diversity of events" (một sự đa dạng đáng chú ý của các sự kiện).
- B. **SAI** – "diverse" là tính từ, không phù hợp với cấu trúc vì đã có "remarkable" (tính từ) và cần danh từ sau đó.
- C. **SAI** – "diversify" là động từ, không phù hợp với cấu trúc "a remarkable \_\_\_ of".
- D. **SAI** – "diversely" là trạng từ, không phù hợp với vị trí cần danh từ trong cụm danh từ.

**Question 14. A**

- A. mapped out /mæpt aʊt/ (cụm động từ): lập kế hoạch chi tiết, hoạch định
- B. worked out /wɜ:kt aʊt/ (cụm động từ): tính toán, giải quyết, tập luyện
- C. figured out /'fɪɡəd aʊt/ (cụm động từ): hiểu ra, tìm ra
- D. turned out /tɜ:nd aʊt/ (cụm động từ): hóa ra, trở nên

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "Street parades, heritage tours, and interactive exhibitions have been carefully \_\_\_ to engage visitors" (Diễu hành đường phố, tour di sản và triển lãm tương tác đã được cẩn thận \_\_\_ để thu hút du khách), cần cụm động từ chỉ việc lập kế hoạch, sắp xếp.

- A. **ĐÚNG** – "mapped out" có nghĩa là lập kế hoạch chi tiết, hoạch định cẩn thận, phù hợp với ngữ cảnh tổ chức sự kiện.
- B. **SAI** – "worked out" có thể có nghĩa là tính toán hoặc giải quyết, nhưng không phù hợp bằng "mapped out" trong ngữ cảnh lập kế hoạch sự kiện.
- C. **SAI** – "figured out" nghĩa là tìm ra, hiểu ra, không phù hợp với ngữ cảnh lập kế hoạch sự kiện.

**D. SAI** – "turned out" nghĩa là hóa ra, kết quả là, không phù hợp với ngữ cảnh chủ động lập kế hoạch.

**Question 15. B**

- A. at which (giới từ + đại từ quan hệ): tại đó
- B. whose /hu:z/ (đại từ quan hệ sở hữu): của người/vật mà
- C. of which (giới từ + đại từ quan hệ): của cái mà
- D. in which (giới từ + đại từ quan hệ): trong đó

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "Local authorities are working with cultural organizations \_\_\_ mission involves preserving and promoting" (Chính quyền địa phương đang làm việc với các tổ chức văn hóa \_\_\_ nhiệm vụ liên quan đến việc bảo tồn và quảng bá), cần đại từ quan hệ thể hiện sở hữu.

- A. **SAI** – "at which" chỉ địa điểm hoặc thời điểm cụ thể, không thể hiện sở hữu.
- B. **ĐÚNG** – "whose mission" có nghĩa là "nhiệm vụ của họ", thể hiện sở hữu, phù hợp với ngữ cảnh.
- C. **SAI** – "of which" có thể dùng nhưng cấu trúc sẽ là "the mission of which", không tự nhiên bằng "whose mission".
- D. **SAI** – "in which" chỉ nơi chốn hoặc tình huống, không thể hiện sở hữu.

**Question 16. B**

- A. experiencing /ɪk'spɪəriənsɪŋ/ (V-ing): đang trải nghiệm
- B. to experience /tə ɪk'spɪəriəns/ (to-infinitive): để trải nghiệm
- C. experience /ɪk'spɪəriəns/ (động từ nguyên thể): trải nghiệm
- D. experienced /ɪk'spɪəriənst/ (V-ed/V3): đã trải nghiệm

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm "an excellent opportunity for tourists and residents \_\_\_ the harmonious blend" (một cơ hội tuyệt vời cho khách du lịch và cư dân \_\_\_ sự hòa trộn hài hòa), cần dạng động từ phù hợp sau "opportunity for somebody".

- A. **SAI** – "experiencing" (V-ing) không phù hợp với cấu trúc "opportunity for somebody to do something".
- B. **ĐÚNG** – "to experience" (to-infinitive) phù hợp với cấu trúc "opportunity for somebody to do something" (cơ hội cho ai đó để làm gì).
- C. **SAI** – "experience" (động từ nguyên thể) không phù hợp với cấu trúc, cần "to" trước động từ.
- D. **SAI** – "experienced" (V-ed) là quá khứ hoặc tính từ, không phù hợp với cấu trúc này.

**Question 17. A**

- A. strengthen /'streŋθən/ (động từ): củng cố, tăng cường
- B. strengthening /'streŋθənɪŋ/ (V-ing/danh động từ): việc củng cố
- C. strength /streŋθ/ (danh từ): sức mạnh, điểm mạnh
- D. strong /strɒŋ/ (tính từ): mạnh mẽ, vững chắc

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "This celebration will undoubtedly \_\_\_ community pride" (Lễ kỷ niệm này chắc chắn sẽ \_\_\_ niềm tự hào cộng đồng), cần động từ nguyên thể sau "will".

- A. **ĐÚNG** – "strengthen" là động từ nguyên thể, phù hợp với cấu trúc "will + V" (will strengthen = sẽ củng cố).
- B. **SAI** – "strengthening" (V-ing) không phù hợp với cấu trúc "will + V nguyên thể".
- C. **SAI** – "strength" là danh từ, không thể đứng sau "will" trong cấu trúc này.
- D. **SAI** – "strong" là tính từ, không thể đứng sau "will" để tạo thành động từ.

| Tiếng Anh                                    | Tiếng Việt  |
|--|---|
| Thăng Long – Hà Nội Festival 2025            | Lễ hội Thăng Long – Hà Nội 2025                   |
| Running throughout November, from the 1st to | Diễn ra suốt tháng 11, từ ngày 1 đến ngày 16, thu |

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt  |
|--|---|
| <p>the 16th, the capital city will host the Thăng Long – Hà Nội Festival 2025 under the inspiring theme "Heritage – Connection – Modernity". This cultural extravaganza promises to deliver approximately 30 diverse activities (12) that celebrate Hanoi's rich historical legacy while embracing contemporary artistic expressions.</p>  | <p>đô sẽ tổ chức Lễ hội Thăng Long – Hà Nội 2025 dưới chủ đề đầy cảm hứng "Di sản – Kết nối – Hiện đại". Sự kiện văn hóa hoành tráng này hứa hẹn mang đến khoảng 30 hoạt động đa dạng (12) mà tôn vinh di sản lịch sử phong phú của Hà Nội trong khi đón nhận các biểu hiện nghệ thuật đương đại.</p>   |
| <p>Festival Programme<br/>The festival will present a remarkable (13) diversity of events including traditional water puppet performances, contemporary art installations, culinary workshops, and musical concerts featuring both Vietnamese and international artists. Street parades, heritage tours, and interactive exhibitions have been carefully (14) mapped out to engage visitors of all ages.</p> | <p>Chương trình Lễ hội<br/>Lễ hội sẽ trình bày một (13) sự đa dạng đáng chú ý của các sự kiện bao gồm các buổi biểu diễn múa rối nước truyền thống, các tác phẩm nghệ thuật đương đại, hội thảo ẩm thực và các buổi hòa nhạc có sự tham gia của cả nghệ sĩ Việt Nam và quốc tế. Các cuộc diễu hành đường phố, tour di sản và triển lãm tương tác đã được (14) hoạch định cẩn thận để thu hút du khách ở mọi lứa tuổi.</p> |
| <p>Local authorities are working with cultural organizations (15) whose mission involves preserving and promoting the capital's unique identity. The festival offers an excellent opportunity for tourists and residents (16) to experience the harmonious blend of ancient traditions and modern innovation that defines Hanoi today.</p>   | <p>Chính quyền địa phương đang làm việc với các tổ chức văn hóa (15) mà nhiệm vụ của họ liên quan đến việc bảo tồn và quảng bá bản sắc độc đáo của thủ đô. Lễ hội mang đến một cơ hội tuyệt vời cho khách du lịch và cư dân (16) để trải nghiệm sự hòa trộn hài hòa giữa truyền thống cổ xưa và sự đổi mới hiện đại định hình Hà Nội ngày nay.</p>  |
| <p>This celebration will undoubtedly (17) strengthen community pride and strengthen cultural bonds within the metropolitan area.<br/>For the complete schedule, visit <a href="https://hanoifestival.vn/">https://hanoifestival.vn/</a></p>  | <p>Lễ kỷ niệm này chắc chắn sẽ (17) củng cố niềm tự hào cộng đồng và tăng cường các mối liên kết văn hóa trong khu vực đô thị.<br/>Để biết lịch trình đầy đủ, hãy truy cập <a href="https://hanoifestival.vn/">https://hanoifestival.vn/</a></p>  |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

**Question 18. B**

- A.** It originated as a decentralized collaboration among researchers rather than a commercial product designed for mass consumption (Nó bắt nguồn như một sự hợp tác phi tập trung giữa các nhà nghiên cứu thay vì một sản phẩm thương mại được thiết kế cho tiêu dùng đại chúng)
- B.** The network developed through informal cooperation between academics before becoming infrastructure for entertainment and commerce (Mạng lưới phát triển thông qua sự hợp tác không chính thức giữa các học giả trước khi trở thành cơ sở hạ tầng cho giải trí và thương mại)
- C.** These early systems emerged from scientific partnerships focused on data exchange rather than public accessibility or profit (Các hệ thống ban đầu này xuất hiện từ các mối quan hệ đối tác khoa học tập trung vào trao đổi dữ liệu thay vì khả năng tiếp cận công cộng hoặc lợi nhuận)
- D.** The initial networks connected technical specialists pursuing research objectives rather than serving general public interests (Các mạng ban đầu kết nối các chuyên gia kỹ thuật theo đuổi các mục tiêu nghiên cứu thay vì phục vụ lợi ích công chúng)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu trước nói "Early networks linked researchers and hobbyists" (Các mạng ban đầu liên kết các nhà nghiên cứu và người yêu thích). Câu sau (18) cần giải thích thêm về bản chất ban đầu của mạng. Câu tiếp theo là "By the 1990s commercial providers and browsers made access easier" (Đến những năm 1990, các nhà cung cấp thương mại và trình duyệt làm cho việc truy cập dễ dàng hơn), cho thấy sự chuyển đổi từ học thuật sang thương mại.

**A. SAI** – Mặc dù đề cập đúng về việc bắt nguồn từ nghiên cứu, nhưng từ "decentralized collaboration" và "mass consumption" quá cứng nhắc và không nối logic mượt mà với câu sau về "commercial providers".

**B. ĐÚNG** – Câu này nối logic hoàn hảo: "informal cooperation between academics" (hợp tác không chính thức giữa học giả) phản ánh "researchers and hobbyists" ở câu trước, và "before becoming infrastructure for entertainment and commerce" (trước khi trở thành cơ sở hạ tầng cho giải trí và thương mại) dẫn dắt tự nhiên đến "commercial providers" ở câu sau.

**C. SAI** – Câu này đúng về nội dung nhưng "rather than public accessibility or profit" tạo ra sự đối lập quá mạnh, trong khi đoạn văn cần sự chuyển tiếp mượt mà hơn.

**D. SAI** – "technical specialists pursuing research objectives" đúng nhưng "rather than serving general public interests" tạo đối lập không cần thiết và không nối tốt với các câu xung quanh.

### Question 19. A

**A.** While these communication tools expanded potential reach, they simultaneously generated debates about content oversight and privacy protection (Trong khi các công cụ giao tiếp này mở rộng phạm vi tiềm năng, chúng đồng thời tạo ra các cuộc tranh luận về giám sát nội dung và bảo vệ quyền riêng tư)

**B.** Although networking capabilities increased connectivity, users could immediately trust information sources without verification procedures (Mặc dù khả năng kết nối mạng tăng cường kết nối, người dùng có thể ngay lập tức tin tưởng các nguồn thông tin mà không cần thủ tục xác minh)

**C.** As online tools proliferated, international regulations quickly standardized data protection across jurisdictions without significant controversy (Khi các công cụ trực tuyến lan rộng, các quy định quốc tế nhanh chóng chuẩn hóa bảo vệ dữ liệu trên các khu vực pháp lý mà không có tranh cãi đáng kể)

**D.** Despite limited bandwidth improvements, organizations increasingly digitized paper archives to enable remote access by distributed users (Mặc dù cải thiện băng thông hạn chế, các tổ chức ngày càng số hóa kho lưu trữ giấy để cho phép truy cập từ xa bởi người dùng phân tán)

### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu trước đề cập "Email, discussion groups, and simple websites let communities form" (Email, nhóm thảo luận và trang web đơn giản cho phép cộng đồng hình thành). Câu sau (19) cần nối tiếp với sự phát triển này. Câu tiếp theo là "Entrepreneurs and artists took advantage of new audiences while governments and institutions reconsidered regulation and privacy" (Các doanh nhân và nghệ sĩ tận dụng khán giả mới trong khi chính phủ và các tổ chức xem xét lại quy định và quyền riêng tư).

**A. ĐÚNG** – Câu này nối logic hoàn hảo: "communication tools expanded potential reach" (các công cụ giao tiếp mở rộng phạm vi) phản ánh câu trước về email và websites, và "generated debates about content oversight and privacy protection" (tạo ra tranh luận về giám sát và bảo vệ quyền riêng tư) dẫn dắt trực tiếp đến câu sau về "regulation and privacy".

**B. SAI** – Câu này sai về mặt logic và sự thật lịch sử. Người dùng không thể "immediately trust information sources without verification" (ngay lập tức tin tưởng nguồn thông tin mà không xác minh). Điều này mâu thuẫn với thực tế về các vấn đề bảo mật và tin cậy trên internet.

**C. SAI** – Sai hoàn toàn về sự thật lịch sử. Các quy định quốc tế không "quickly standardized data protection... without significant controversy" (nhANH chóng chuẩn hóa... mà không có tranh cãi). Thực tế có rất nhiều tranh cãi và mất nhiều thời gian.

**D. SAI** – Câu này không liên quan trực tiếp đến mạch văn về email, discussion groups và sự hình thành cộng đồng. "Bandwidth improvements" và "digitized paper archives" là các chủ đề khác.

**Question 20. A**

**A.** Technical volunteers and academic contributors frequently took leadership roles in maintaining protocols before profitable commercial models emerged (Các tình nguyện viên kỹ thuật và người đóng góp học thuật thường xuyên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc duy trì các giao thức trước khi các mô hình thương mại có lợi nhuận xuất hiện)

**B.** Regulatory agencies established centralized governance structures to manage domain assignments and internet traffic from inception (Các cơ quan quản lý thiết lập các cấu trúc quản trị tập trung để quản lý phân bổ tên miền và lưu lượng internet từ lúc bắt đầu)

**C.** Commercial enterprises controlled critical infrastructure early, preventing grassroots initiatives from achieving scale or sharing standards (Các doanh nghiệp thương mại kiểm soát cơ sở hạ tầng quan trọng từ sớm, ngăn cản các sáng kiến cơ sở đặt quy mô hoặc chia sẻ tiêu chuẩn)

**D.** Individual users preferred traditional postal services, so internet adoption remained limited to specialized professional applications (Người dùng cá nhân ưa thích dịch vụ bưu chính truyền thống, do đó việc áp dụng internet vẫn giới hạn ở các ứng dụng chuyên nghiệp chuyên biệt)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu trước nói "Entrepreneurs and artists took advantage of new audiences while governments and institutions reconsidered regulation and privacy" (Các doanh nhân và nghệ sĩ tận dụng khán giả mới trong khi chính phủ và tổ chức xem xét lại quy định và quyền riêng tư). Câu sau (20) cần giải thích ai duy trì cơ sở hạ tầng. Câu tiếp theo là "Technical volunteers documented protocols and best practices" (Các tình nguyện viên kỹ thuật ghi chép các giao thức và thực hành tốt nhất).

**A. ĐÚNG** – Câu này phù hợp hoàn hảo: "Technical volunteers and academic contributors" dẫn dắt trực tiếp đến câu sau "Technical volunteers documented protocols", và "before profitable commercial models emerged" phản ánh giai đoạn chuyển tiếp được nhắc đến trong đoạn văn.

**B. SAI** – Sai về mặt lịch sử. Internet không bắt đầu với "centralized governance structures from inception" (cấu trúc quản trị tập trung từ đầu). Thực tế, nó phát triển phi tập trung.

**C. SAI** – Sai hoàn toàn. "Commercial enterprises controlled critical infrastructure early" (doanh nghiệp thương mại kiểm soát cơ sở hạ tầng từ sớm) mâu thuẫn với lịch sử thực tế của internet, nơi các nhà nghiên cứu và tình nguyện viên đóng vai trò chính ban đầu.

**D. SAI** – Sai về logic. Câu này nói người dùng "preferred traditional postal services" (ưa thích dịch vụ bưu chính) điều này không phù hợp với xu hướng phát triển đang được mô tả trong đoạn văn.

**Question 21. B**

**A.** Coordinating technical standards require extensive compromise, with international working groups publishing recommendations adopted worldwide (Điều phối các tiêu chuẩn kỹ thuật đòi hỏi thỏa hiệp rộng rãi, với các nhóm làm việc quốc tế công bố các khuyến nghị được áp dụng trên toàn thế giới)

**B.** Establishing protocol specifications demanded consensus-building among diverse stakeholders who developed guidelines through collaborative processes (Thiết lập các đặc tả giao thức đòi hỏi xây dựng sự đồng thuận giữa các bên liên quan đa dạng, những người phát triển các hướng dẫn thông qua các quy trình hợp tác)

**C.** Creating interoperability frameworks necessitated negotiation between competing interests that ultimately produce widely-accepted technical standards (Tạo ra các khuôn khổ khả năng

tương tác đòi hỏi đàm phán giữa các lợi ích cạnh tranh cuối cùng tạo ra các tiêu chuẩn kỹ thuật được chấp nhận rộng rãi)

**D.** Developing communication protocols involved deliberation among multiple parties which formulated specifications through iterative consultation (Phát triển các giao thức giao tiếp liên quan đến sự cân nhắc giữa nhiều bên, những người xây dựng các đặc tả thông qua tham vấn lặp đi lặp lại)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu trước nói "Technical volunteers documented protocols and best practices, helping newcomers set up servers and mirror files" (Các tình nguyện viên kỹ thuật ghi chép giao thức và thực hành tốt nhất, giúp người mới thiết lập máy chủ). Câu sau (21) cần mở rộng về quá trình phát triển tiêu chuẩn. Câu tiếp theo là "Over decades, standards bodies, universities, and companies negotiated interoperability" (Qua nhiều thập kỷ, các cơ quan tiêu chuẩn, trường đại học và công ty đàm phán về khả năng tương tác).

**A. SAI** – Có lỗi ngữ pháp: "require" phải là "required" hoặc "requires" để hòa hợp chủ vị. Ngoài ra, "with... publishing" tạo cấu trúc không mượt mà.

**B. ĐÚNG** – Câu này chính xác về ngữ pháp ("demanded" - thì quá khứ phù hợp) và nội dung phù hợp hoàn hảo: "diverse stakeholders who developed guidelines through collaborative processes" (các bên liên quan đa dạng phát triển hướng dẫn qua quy trình hợp tác) dẫn dắt tự nhiên đến câu sau về "standards bodies, universities, and companies negotiated".

**C. SAI** – Có lỗi ngữ pháp: "produce" phải là "produced" (thì quá khứ) để hòa hợp với "necessitated". Câu này sai về thì động từ.

**D. SAI** – Cấu trúc "which formulated" không rõ ràng về ngữ pháp (which ám chỉ "parties" hay "deliberation"?). Câu này có vấn đề về cấu trúc ngữ pháp.

**Question 22. C**

**A.** Interoperability depends on transparent specifications, open dialogue among stakeholders, with incremental compatibility testing between systems (Khả năng tương tác phụ thuộc vào các đặc tả minh bạch, đối thoại mở giữa các bên liên quan, với thử nghiệm tương thích gia tăng giữa các hệ thống)

**B.** Network compatibility will require clear documentation, inclusive participation in standards development, and systematic evaluation across platforms (Khả năng tương thích mạng sẽ yêu cầu tài liệu rõ ràng, sự tham gia bao trùm trong phát triển tiêu chuẩn và đánh giá có hệ thống trên các nền tảng)

**C.** System integration relies on published protocols, collaborative decision-making processes, and gradual implementation across diverse networks (Tích hợp hệ thống dựa vào các giao thức đã công bố, các quy trình ra quyết định cộng tác và triển khai dần dần trên các mạng đa dạng)

**D.** Technical interoperability necessitating explicit guidelines, whose collective governance mechanisms, and progressive verification of cross-system functionality (Khả năng tương tác kỹ thuật đòi hỏi các hướng dẫn rõ ràng, các cơ chế quản trị tập thể của nó, và xác minh tiên bộ về chức năng xuyên hệ thống)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu trước nói "Over decades, standards bodies, universities, and companies negotiated interoperability so that diverse networks could interconnect" (Qua nhiều thập kỷ, các cơ quan tiêu chuẩn, trường đại học và công ty đàm phán về khả năng tương tác để các mạng đa dạng có thể kết nối). Câu (22) là câu kết của đoạn văn, cần tổng kết các yếu tố quan trọng của khả năng tương tác.

**A. SAI** – Cấu trúc "depends on... with..." không song song về ngữ pháp. Nên dùng "depends on A, B, and C" để các thành phần song song.

**B. SAI** – Dùng "will require" (trương lai) trong khi toàn bộ đoạn văn dùng thì quá khứ để mô tả lịch sử. Không nhất quán về thì.

**C. ĐÚNG** – Câu này hoàn hảo về ngữ pháp với cấu trúc song song "relies on A, B, and C" (dựa vào A, B và C), dùng thì hiện tại đơn phù hợp cho câu kết luận tổng quát, và nội dung tóm tắt các yếu tố chính: "published protocols" (giao thức công bố), "collaborative decision-making" (ra quyết định cộng tác), và "gradual implementation" (triển khai dần dần).

**D. SAI** – Có nhiều lỗi ngữ pháp nghiêm trọng: "necessitating" (dạng V-ing) không thể làm động từ chính của câu, "whose collective governance mechanisms" sai cấu trúc (whose không thể đứng độc lập như thế), và câu thiếu động từ chính rõ ràng.

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt  |
|--|---|
| <p>The development of the internet changed how people share information, creating rapid channels for news, commerce, and culture. Early networks linked researchers and hobbyists, who exchanged data and ideas across physical distances. (18) The network developed through informal cooperation between academics before becoming infrastructure for entertainment and commerce.</p>  | <p>Sự phát triển của internet đã thay đổi cách mọi người chia sẻ thông tin, tạo ra các kênh nhanh chóng cho tin tức, thương mại và văn hóa. Các mạng ban đầu liên kết các nhà nghiên cứu và người yêu thích, những người trao đổi dữ liệu và ý tưởng xuyên suốt khoảng cách vật lý. (18) Mạng lưới phát triển thông qua sự hợp tác không chính thức giữa các học giả trước khi trở thành cơ sở hạ tầng cho giải trí và thương mại.</p>  |
| <p>By the 1990s commercial providers and browsers made access easier for non-technical users. Email, discussion groups, and simple websites let communities form without geographic constraints. (19) While these communication tools expanded potential reach, they simultaneously generated debates about content oversight and privacy protection.</p>  | <p>Đến những năm 1990, các nhà cung cấp thương mại và trình duyệt làm cho việc truy cập dễ dàng hơn cho người dùng không chuyên về kỹ thuật. Email, nhóm thảo luận và các trang web đơn giản cho phép các cộng đồng hình thành mà không có rào cản địa lý. (19) Trong khi các công cụ giao tiếp này mở rộng phạm vi tiềm năng, chúng đồng thời tạo ra các cuộc tranh luận về giám sát nội dung và bảo vệ quyền riêng tư.</p>  |
| <p>Entrepreneurs and artists took advantage of new audiences while governments and institutions reconsidered regulation and privacy. (20) Technical volunteers and academic contributors frequently took leadership roles in maintaining protocols before profitable commercial models emerged. Technical volunteers documented protocols and best practices, helping newcomers set up servers and mirror files.</p>                                       | <p>Các doanh nhân và nghệ sĩ tận dụng khán giả mới trong khi chính phủ và các tổ chức xem xét lại quy định và quyền riêng tư. (20) Các tình nguyện viên kỹ thuật và người đóng góp học thuật thường xuyên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc duy trì các giao thức trước khi các mô hình thương mại có lợi nhuận xuất hiện. Các tình nguyện viên kỹ thuật ghi chép các giao thức và thực hành tốt nhất, giúp người mới thiết lập máy chủ và sao chép tệp.</p>                 |
| <p>(21) Establishing protocol specifications demanded consensus-building among diverse stakeholders who developed guidelines through collaborative processes. Over decades, standards bodies, universities, and companies negotiated interoperability so that diverse networks could interconnect. (22) System integration relies on published protocols, collaborative decision-making processes, and gradual implementation across diverse networks.</p> | <p>(21) Thiết lập các đặc tả giao thức đòi hỏi xây dựng sự đồng thuận giữa các bên liên quan đa dạng, những người phát triển các hướng dẫn thông qua các quy trình hợp tác. Qua nhiều thập kỷ, các cơ quan tiêu chuẩn, trường đại học và các công ty đàm phán về khả năng tương tác để các mạng đa dạng có thể kết nối với nhau. (22) Tích hợp hệ thống dựa vào các giao thức đã công bố, các quy trình ra quyết định cộng tác và triển khai dần dần trên các mạng đa dạng.</p> |

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

**Question 23. B**

The word **burgeoning** in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_\_\_? (Từ "burgeoning" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_?)

burgeoning /'bɜːdʒənɪŋ/ (tính từ): đang phát triển nhanh, đang tăng trưởng mạnh

A. static /'stætɪk/ (tính từ): tĩnh, không thay đổi

B. proliferating /prə'lifərəɪtɪŋ/ (tính từ): tăng nhanh, phát triển mạnh

C. obsolete /'ɒbsəli:t/ (tính từ): lỗi thời, cũ kỹ

D. tentative /'tentətɪv/ (tính từ): dự kiến, chưa chắc chắn

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "confronts a burgeoning dilemma: devices proliferate while lifespans contract" (đối mặt với một tình trạng khó xử đang phát triển: thiết bị gia tăng trong khi tuổi thọ giảm). Từ "burgeoning" được dùng để mô tả một vấn đề đang phát triển nhanh chóng.

A. **SAI** – "static" (tĩnh, không đổi) có nghĩa hoàn toàn ngược lại với "burgeoning" (đang phát triển).

B. **ĐÚNG** – "proliferating" có nghĩa là tăng nhanh, phát triển mạnh, đồng nghĩa hoàn hảo với "burgeoning". Cả hai từ đều chỉ sự tăng trưởng nhanh chóng.

C. **SAI** – "obsolete" (lỗi thời) không liên quan đến ý nghĩa của "burgeoning" (đang phát triển).

D. **SAI** – "tentative" (dự kiến, chưa chắc chắn) không phản ánh ý nghĩa tăng trưởng nhanh của "burgeoning".

**Question 24. D**

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 1?)

A. The grant funds rural water schemes rather than e-waste research. (Khoản tài trợ cấp kinh phí cho các dự án nước nông thôn thay vì nghiên cứu rác thải điện tử.)

B. ISOC Zimbabwe focuses exclusively on government training programs. (ISOC Zimbabwe tập trung độc quyền vào các chương trình đào tạo chính phủ.)

C. The chapter avoids research in favor of rapid activism. (Chi nhánh tránh nghiên cứu để ủng hộ hoạt động nhanh chóng.)

D. Research evidence is used to inform policy and practice. (Bằng chứng nghiên cứu được sử dụng để cung cấp thông tin cho chính sách và thực hành.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu trong đoạn 1: "crucially, used research evidence to inform policy and practice" (quan trọng là, sử dụng bằng chứng nghiên cứu để cung cấp thông tin cho chính sách và thực hành).

A. **SAI** – Đoạn văn nói rõ "With a US\$79,000 grant for e-waste research" (Với khoản tài trợ 79.000 đô la cho nghiên cứu rác thải điện tử), không phải cho rural water schemes.

B. **SAI** – Không có thông tin nào nói ISOC Zimbabwe "focuses exclusively on government training programs" (chỉ tập trung vào đào tạo chính phủ).

C. **SAI** – Ngược lại, đoạn văn nhấn mạnh việc sử dụng "research evidence" (bằng chứng nghiên cứu), không tránh nghiên cứu.

D. **ĐÚNG** – Câu này trích dẫn trực tiếp từ đoạn 1: "used research evidence to inform policy and practice" (sử dụng bằng chứng nghiên cứu để cung cấp thông tin cho chính sách và thực hành).

**Question 25. B**

The word **benign** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ "benign" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.)

benign /bɪ'neɪn/ (tính từ): vô hại, lành tính

- A. innocuous /i'noʊkjʊəs/ (tính từ): vô hại, không gây hại
- B. noxious /'nɒksjəs/ (tính từ): có hại, độc hại
- C. salubrious /sə'lu:briəs/ (tính từ): có lợi cho sức khỏe, lành mạnh
- D. beneficial /,beni'fiʃl/ (tính từ): có lợi, có ích

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "What seems benign in the cloud is entangled with material costs, political bargaining, and externalised risk" (Cái có vẻ vô hại trên đám mây lại vướng víu với chi phí vật chất, mặc cả chính trị và rủi ro bên ngoài). Từ "benign" ở đây có nghĩa là "vô hại, không gây nguy hiểm".

- A. **SAI** – "innocuous" (vô hại) là từ đồng nghĩa với "benign", không phải trái nghĩa.
- B. **ĐÚNG** – "noxious" (có hại, độc hại) là trái nghĩa hoàn hảo với "benign" (vô hại). Trong khi benign chỉ thứ không gây hại, noxious chỉ thứ gây hại.
- C. **SAI** – "salubrious" (lành mạnh, có lợi cho sức khỏe) gần nghĩa với "benign", không phải trái nghĩa.
- D. **SAI** – "beneficial" (có lợi) gần nghĩa với "benign", không phải trái nghĩa.

**Question 26. A**

The word **they** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_. (Từ "they" trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

- A. informal recyclers extracting metals with rudimentary methods (những người tái chế không chính thức trích xuất kim loại bằng phương pháp thô sơ)
- B. national policymakers drafting electronics rules (các nhà hoạch định chính sách quốc gia soạn thảo quy định điện tử)
- C. importers of refurbished phones and chargers (những người nhập khẩu điện thoại và bộ sạc tân trang)
- D. data-center operators in Virginia and California (những người vận hành trung tâm dữ liệu ở Virginia và California)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu trong đoạn 2: "Informal recyclers often burn or leach components; they frequently lack protective equipment" (Những người tái chế không chính thức thường đốt hoặc hòa tan các bộ phận; họ thường thiếu thiết bị bảo hộ). Từ "they" ở đây thay thế cho "informal recyclers" được nhắc ngay trước đó.

- A. **ĐÚNG** – "they" đề cập trực tiếp đến "informal recyclers" (những người tái chế không chính thức) được nhắc trong câu ngay trước đó, là những người "burn or leach components" và "lack protective equipment".
- B. **SAI** – "National policymakers" không được nhắc đến trong ngữ cảnh của câu có "they". Đoạn văn chỉ nói "rally policymakers to act" (kêu gọi các nhà hoạch định hành động).
- C. **SAI** – "Importers of refurbished phones and chargers" không được đề cập trong đoạn văn.
- D. **SAI** – "Data-center operators in Virginia and California" chỉ được nhắc trong đoạn 3, không phải trong đoạn 2 nơi xuất hiện từ "they".

**Question 27. A**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as an aim of the study? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 là mục tiêu của nghiên cứu?)

- A. establishing a commercial export hub for second-hand electronics to maximise profits from cross-border resale markets (thành lập một trung tâm xuất khẩu thương mại cho đồ điện tử cũ để tối đa hóa lợi nhuận từ thị trường bán lại xuyên biên giới)
- B. raising public awareness of health and environmental harms associated with unsafe, informal e-waste processing methods (nâng cao nhận thức công chúng về các tác hại sức khỏe và môi trường liên quan đến các phương pháp xử lý rác thải điện tử không chính thức, không an toàn)

C. improving practical e-waste management routines and promoting safer recovery techniques within affected communities nationwide (cải thiện các quy trình quản lý rác thải điện tử thực tế và thúc đẩy các kỹ thuật thu hồi an toàn hơn trong các cộng đồng bị ảnh hưởng trên toàn quốc)

D. appealing to policymakers to develop clear legislation regulating import, reuse, recycling, and disposal of electronic devices (kêu gọi các nhà hoạch định chính sách phát triển luật pháp rõ ràng về quy định nhập khẩu, tái sử dụng, tái chế và xử lý các thiết bị điện tử)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu trong đoạn 2: "ISOC Zimbabwe aims to raise awareness, improve management practices, and rally policymakers to act" (ISOC Zimbabwe nhằm nâng cao nhận thức, cải thiện thực hành quản lý và kêu gọi các nhà hoạch định hành động).

A. **ĐÚNG** (Không được đề cập) – Không có thông tin nào về việc "establishing a commercial export hub... to maximise profits" (thành lập trung tâm xuất khẩu thương mại để tối đa hóa lợi nhuận). Đây không phải là mục tiêu của nghiên cứu.

B. **SAI** (Có được đề cập) – "raise awareness" (nâng cao nhận thức) tương ứng với "raising public awareness of health and environmental harms".

C. **SAI** (Có được đề cập) – "improve management practices" (cải thiện thực hành quản lý) tương ứng với "improving practical e-waste management routines and promoting safer recovery techniques".

D. **SAI** (Có được đề cập) – "rally policymakers to act" (kêu gọi các nhà hoạch định hành động) tương ứng với "appealing to policymakers to develop clear legislation".

**Question 28. D**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?)

A. Zimbabwe can break the pattern of exporting risks to marginalized groups solely through integrated policy, research, and community action. (Zimbabwe có thể phá vỡ mô hình xuất khẩu rủi ro cho các nhóm thiệt thòi chỉ thông qua chính sách tích hợp, nghiên cứu và hành động cộng đồng.)

B. Comprehensive coordination among policymakers, researchers, and practitioners is necessary to prevent hazards from disproportionately affecting the poor. (Sự phối hợp toàn diện giữa các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu và người thực hành là cần thiết để ngăn chặn các mối nguy hại ảnh hưởng không cân xứng đến người nghèo.)

C. Zimbabwe stops shifting hazardous burdens onto the vulnerable only when policy, evidence, and local practice are fully coordinated. (Zimbabwe ngừng chuyển gánh nặng nguy hiểm lên người dễ bị tổn thương chỉ khi chính sách, bằng chứng và thực hành địa phương được phối hợp đầy đủ.)

D. Aligning governance, evidence, and local engagement offers the only viable path to ending the displacement of e-waste dangers onto vulnerable populations. (Sắp xếp quản trị, bằng chứng và sự tham gia địa phương là con đường khả thi duy nhất để chấm dứt sự chuyển dịch các nguy hiểm về rác thải điện tử lên các nhóm dân số dễ bị tổn thương.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu gốc: "Only by aligning policy, research, and grassroots practice will Zimbabwe escape a cycle where hazard is outsourced to the poorest" (Chỉ bằng cách sắp xếp chính sách, nghiên cứu và thực hành cơ sở, Zimbabwe mới thoát khỏi chu kỳ mà mối nguy hại được chuyển giao cho những người nghèo nhất). Câu này sử dụng cấu trúc đảo ngữ "Only by... will..." nhấn mạnh điều kiện duy nhất.

A. **SAI** – "solely through" (chỉ thông qua) có nghĩa tương tự, nhưng "break the pattern of exporting risks" (phá vỡ mô hình xuất khẩu rủi ro) không diễn đạt đầy đủ ý "escape a cycle" (thoát khỏi chu kỳ). Thiếu tính bức thiết của cấu trúc "Only by... will...".

**B. SAI** – "is necessary" (là cần thiết) không diễn đạt được tính duy nhất và bức thiết của "Only by... will..." (chỉ bằng cách... mới). "Necessary" yếu hơn "the only way".

**C. SAI** – "stops... only when" (ngừng... chỉ khi) đúng về cấu trúc logic nhưng "stops shifting" (ngừng chuyển) không bằng "escape a cycle" (thoát khỏi chu kỳ) về mức độ diễn đạt.

**D. ĐÚNG** – "offers the only viable path" (cung cấp con đường khả thi duy nhất) diễn đạt chính xác ý "Only by... will..." (chỉ bằng cách... mới). "Aligning governance, evidence, and local engagement" (sắp xếp quản trị, bằng chứng và sự tham gia địa phương) là cách diễn giải chính xác của "aligning policy, research, and grassroots practice". "Displacement of e-waste dangers onto vulnerable populations" (chuyển dịch nguy hiểm rác thải điện tử lên dân số dễ bị tổn thương) diễn đạt hoàn hảo "hazard is outsourced to the poorest".

### Question 29. C

Which paragraph mentions global tracking from mines to data centres and US–Mexico landfills? (Đoạn nào đề cập đến việc theo dõi toàn cầu từ các mỏ đến các trung tâm dữ liệu và bãi rác Mỹ-Mexico?)

#### Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "The project follows the value chain from extractive mines in South Greenland and Zimbabwe to Amazon data centres, evaluating energy and waste politics in Virginia and California, and tracing transnational dumping in US–Mexico landfills" (Dự án theo dõi chuỗi giá trị từ các mỏ khai thác ở Nam Greenland và Zimbabwe đến các trung tâm dữ liệu Amazon, đánh giá chính trị năng lượng và chất thải ở Virginia và California, và theo dõi việc đổ rác xuyên quốc gia tại các bãi rác Mỹ-Mexico).

**A. SAI** – Đoạn 1 giới thiệu về ISOC Zimbabwe và vấn đề rác thải điện tử nói chung, không đề cập đến việc theo dõi toàn cầu chi tiết.

**B. SAI** – Đoạn 2 nói về tình trạng rác thải điện tử tại Zimbabwe và các mục tiêu của ISOC Zimbabwe, không đề cập đến việc theo dõi từ mỏ đến trung tâm dữ liệu.

**C. ĐÚNG** – Đoạn 3 đề cập rõ ràng việc theo dõi "from extractive mines... to Amazon data centres" và "US–Mexico landfills".

**D. SAI** – Đoạn 4 nói về kế hoạch chia sẻ dữ liệu và chính sách, không đề cập đến việc theo dõi toàn cầu chi tiết.

### Question 30. A

Which paragraph mentions the founding year and mission areas of ISOC Zimbabwe? (Đoạn nào đề cập đến năm thành lập và các lĩnh vực nhiệm vụ của ISOC Zimbabwe?)

#### Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "Founded in 2013, the Internet Society (ISOC) Zimbabwe Chapter works to grow the Internet, make it stronger, and empower communities" (Được thành lập năm 2013, Chi nhánh Hiệp hội Internet (ISOC) Zimbabwe hoạt động để phát triển Internet, làm cho nó mạnh hơn và trao quyền cho cộng đồng).

**A. ĐÚNG** – Đoạn 1 nói rõ "Founded in 2013" (Được thành lập năm 2013) và các lĩnh vực nhiệm vụ "grow the Internet, make it stronger, and empower communities" (phát triển Internet, làm cho nó mạnh hơn và trao quyền cho cộng đồng).

**B. SAI** – Đoạn 2 nói về tình hình rác thải điện tử và các mục tiêu nghiên cứu, không đề cập đến năm thành lập.

**C. SAI** – Đoạn 3 nói về sự hợp tác quốc tế và theo dõi chuỗi giá trị, không đề cập đến năm thành lập.

**D. SAI** – Đoạn 4 nói về kế hoạch tương lai, không đề cập đến năm thành lập.

| Tiếng Anh   | Tiếng Việt   |
|---|--|
| Founded in 2013, the Internet Society (ISOC) Zimbabwe Chapter works to grow the | Được thành lập năm 2013, Chi nhánh Hiệp hội Internet (ISOC) Zimbabwe hoạt động để phát triển |

| <b>Tiếng Anh</b>  | <b>Tiếng Việt</b>   |
|---|---|
| <p>Internet, make it stronger, and empower communities. Through community networks, it has connected the unconnected and, crucially, used research evidence to inform policy and practice. With a US\$79,000 grant for e-waste research, the chapter now confronts a burgeoning dilemma: devices proliferate while lifespans contract. If inclusion is to matter, institutions must be capacitated and regulatory design must keep pace, or progress will be proclaimed yet unevenly enjoyed.</p>   | <p>Internet, làm cho nó mạnh mẽ hơn và trao quyền cho cộng đồng. Thông qua các mạng cộng đồng, nó đã kết nối những người chưa được kết nối và, quan trọng là, đã sử dụng bằng chứng nghiên cứu để cung cấp thông tin cho chính sách và thực hành. Với khoản tài trợ 79.000 đô la Mỹ cho nghiên cứu rác thải điện tử, chi nhánh hiện đang đối mặt với một tình trạng khó xử đang phát triển: thiết bị gia tăng trong khi tuổi thọ giảm xuống. Nếu sự hòa nhập có ý nghĩa, các tổ chức phải được tăng cường năng lực và thiết kế quy định phải theo kịp, nếu không tiến bộ sẽ được công bố nhưng được hưởng không đều.</p>  |
| <p>Over the past decade, device adoption surged; lifespans dwindled; discards piled up in landfills. Because boards contain valuable metals, an informal economy extracts and recycles them with rudimentary methods that endanger workers and ecosystems. Lacking specific legislation, Zimbabwe relies on fragmented rules that are rarely enforced. ISOC Zimbabwe aims to raise awareness, improve management practices, and rally policymakers to act. Informal recyclers often burn or leach components; they frequently lack protective equipment, so exposure is chronic if nothing changes.</p> | <p>Trong thập kỷ qua, việc áp dụng thiết bị tăng mạnh; tuổi thọ giảm dần; đồ bỏ đi chồng chất trong các bãi rác. Vì các bảng mạch chứa kim loại có giá trị, một nền kinh tế không chính thức trích xuất và tái chế chúng bằng các phương pháp thô sơ gây nguy hiểm cho công nhân và hệ sinh thái. Thiếu luật pháp cụ thể, Zimbabwe dựa vào các quy tắc phân mảnh hiếm khi được thực thi. ISOC Zimbabwe nhằm nâng cao nhận thức, cải thiện các thực hành quản lý và kêu gọi các nhà hoạch định chính sách hành động. Những người tái chế không chính thức thường đốt hoặc hòa tan các bộ phận; họ thường thiếu thiết bị bảo hộ, vì vậy việc tiếp xúc là mãn tính nếu không có gì thay đổi.</p> |
| <p>To widen perspective, ISOC Zimbabwe collaborates with the Center for Advanced Research in Global Communication. The project follows the value chain from extractive mines in South Greenland and Zimbabwe to Amazon data centres, evaluating energy and waste politics in Virginia and California, and tracing transnational dumping in US–Mexico landfills. What seems benign in the cloud is entangled with material costs, political bargaining, and externalised risk. Only when flows are mapped can responsibility be apportioned credibly.</p>  | <p>Để mở rộng quan điểm, ISOC Zimbabwe hợp tác với Trung tâm Nghiên cứu Nâng cao về Truyền thông Toàn cầu. Dự án theo dõi chuỗi giá trị từ các mỏ khai thác ở Nam Greenland và Zimbabwe đến các trung tâm dữ liệu Amazon, đánh giá chính trị năng lượng và chất thải ở Virginia và California, và theo dõi việc đổ rác xuyên quốc gia tại các bãi rác Mỹ-Mexico. Những gì có vẻ vô hại trên đám mây lại vướng víu với chi phí vật chất, mặc cả chính trị và rủi ro được chuyển ra bên ngoài. Chỉ khi các dòng chảy được lập bản đồ thì trách nhiệm mới có thể được phân bổ một cách đáng tin cậy.</p>   |
| <p>The partnership will share data and convene a joint symposium to seed evidence-based practice. It also seeks to inform policies that regulate import, reuse, and recycling, so hazardous steps are no longer normalised. Only by aligning policy, research, and grassroots practice will Zimbabwe escape a</p>   | <p>Quan hệ đối tác sẽ chia sẻ dữ liệu và triệu tập một hội thảo chung để gieo mầm thực hành dựa trên bằng chứng. Nó cũng tìm cách cung cấp thông tin cho các chính sách điều chỉnh nhập khẩu, tái sử dụng và tái chế, do đó các bước nguy hiểm không còn được chuẩn hóa. Chỉ bằng cách sắp xếp chính sách, nghiên cứu và thực hành cơ sở, Zimbabwe mới thoát khỏi chu kỳ mà</p>   |

| Tiếng Anh   | Tiếng Việt  |
|---|---|
| cycle where hazard is outsourced to the poorest. If such coordination emerges, safer livelihoods could be created, and environmental harm would be amortised rather than concentrated. Otherwise, short device lifespans will keep generating harm faster than fixes. | mối nguy hại được chuyển giao cho những người nghèo nhất. Nếu sự phối hợp như vậy xuất hiện, sinh kế an toàn hơn có thể được tạo ra và thiệt hại môi trường sẽ được khấu hao thay vì tập trung. Nếu không, tuổi thọ thiết bị ngắn sẽ tiếp tục tạo ra tác hại nhanh hơn các biện pháp khắc phục. |

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

**Question 31. C**

The word **rectify** in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ "rectify" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

rectify /'rektɪfaɪ/ (động từ): sửa chữa, điều chỉnh, khắc phục

- A. loosely palliative /'lu:slɪ 'pæliətɪv/ (tính từ): giảm nhẹ một cách lỏng lẻo, tạm thời
- B. merely cosmetic /'mɪəli kɒz'metɪk/ (tính từ): chỉ mang tính bề ngoài, hời hợt
- C. effectively remedial /ɪ'fektɪvli rɪ'mi:diəl/ (tính từ): khắc phục một cách hiệu quả
- D. purely symbolic /'pjʊəli sɪm'bɒlɪk/ (tính từ): hoàn toàn mang tính biểu tượng

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "the framework aims to rectify entrenched inequities" (khuôn khổ nhằm mục đích khắc phục các bất công đã ăn sâu). Từ "rectify" ở đây có nghĩa là sửa chữa, khắc phục một cách thực chất và hiệu quả.

- A. **SAI** – "loosely palliative" (giảm nhẹ tạm thời) ngụ ý chỉ giảm bớt triệu chứng chứ không giải quyết gốc rễ, không phản ánh ý nghĩa mạnh mẽ của "rectify".
- B. **SAI** – "merely cosmetic" (chỉ mang tính bề ngoài) ngụ ý thay đổi hời hợt, không thực chất, trái ngược với ý nghĩa của "rectify" là sửa chữa thực sự.
- C. **ĐÚNG** – "effectively remedial" (khắc phục một cách hiệu quả) là đồng nghĩa chính xác với "rectify". Cả hai đều chỉ việc sửa chữa, khắc phục một vấn đề một cách hiệu quả và thực chất.
- D. **SAI** – "purely symbolic" (hoàn toàn biểu tượng) ngụ ý chỉ mang tính hình thức, không có tác động thực tế, trái ngược với "rectify".

**Question 32. D**

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Yet without governance grounded in sovereignty, benefit-sharing easily becomes perfunctory rather than transformative. (Tuy nhiên, nếu không có quản trị dựa trên chủ quyền, việc chia sẻ lợi ích dễ dàng trở nên hời hợt thay vì mang tính chuyển đổi.)

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

**Giải thích:**

Căn cứ vào logic và mạch văn của từng vị trí:

- [I] – Sau câu về "framework aims to rectify entrenched inequities" và trước đoạn 2 nói về "such projects frequently decenter communities". Vị trí này chưa nói về governance và benefit-sharing.
- [II] – Sau câu "such projects frequently decenter the very communities" và trước đoạn 3 nói về "proposed framework anchors microbiome work in... relationality". Vị trí này đang chuyển từ vấn đề sang giải pháp, chưa phải lúc nói về governance và benefit-sharing.

[III] – Sau câu về "mutual obligations" và "This includes ensuring Indigenous partners lead..." và trước đoạn 4. Vị trí này đang nói chi tiết về thực hành, chưa phải lúc tổng kết về governance.

[IV] – Sau câu "Microbiome ownership... is less about exclusive property than about situated stewardship and fair return" và trước câu "Ethical practice requires clear benefit-sharing...". Đây là vị trí hoàn hảo vì:

- Câu trước nói về "situated stewardship and fair return" (quản lý có định hướng và lợi nhuận công bằng)
- Câu được chèn nói "without governance grounded in sovereignty, benefit-sharing easily becomes perfunctory" (không có quản trị dựa trên chủ quyền, chia sẻ lợi ích trở nên hời hợt)
- Câu sau nói "Ethical practice requires clear benefit-sharing, community governance..." (Thực hành đạo đức đòi hỏi chia sẻ lợi ích rõ ràng, quản trị cộng đồng...)

**A. SAI** – Vị trí [I] quá sớm, chưa có ngữ cảnh về governance và benefit-sharing.

**B. SAI** – Vị trí [II] đang chuyển từ vấn đề sang giải pháp, chưa phải lúc thảo luận về governance.

**C. SAI** – Vị trí [III] đang nói chi tiết về thực hành cụ thể, không phải lúc nói về nguy cơ của governance yếu.

**D. ĐÚNG** – Vị trí [IV] hoàn hảo vì câu được chèn nối logic giữa "ownership... about situated stewardship" và "Ethical practice requires... community governance", cảnh báo về nguy cơ nếu thiếu governance mạnh.

### Question 33. A

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

**A.** Indigenous-linked microbes are valorised for therapies, yet projects sideline communities, revealing clinically promising but ethically misaligned research pathways. (Vi sinh vật liên quan đến thổ dân được định giá cao cho các liệu pháp, nhưng các dự án gạt cộng đồng sang một bên, tiết lộ các con đường nghiên cứu đầy hứa hẹn về mặt lâm sàng nhưng không phù hợp về mặt đạo đức.)

**B.** Technical obstacles impede data analysis, so scientists postpone fieldwork until new sequencing platforms mature. (Các trở ngại kỹ thuật cản trở phân tích dữ liệu, vì vậy các nhà khoa học hoãn công việc thực địa cho đến khi các nền tảng giải trình tự mới hoàn thiện.)

**C.** Community leaders reject microbiome studies entirely, preventing any collaboration with external institutions or laboratories. (Các nhà lãnh đạo cộng đồng từ chối hoàn toàn các nghiên cứu vi sinh vật, ngăn chặn bất kỳ sự hợp tác nào với các tổ chức hoặc phòng thí nghiệm bên ngoài.)

**D.** Funding shortfalls alone explain why benefit-sharing agreements have not materialised despite widespread consent. (Thiếu hụt tài trợ đơn độc giải thích tại sao các thỏa thuận chia sẻ lợi ích chưa hiện thực hóa mặc dù có sự đồng ý rộng rãi.)

### Giải thích:

Căn cứ vào nội dung đoạn 2: "microbes associated with Indigenous peoples have been framed as valuable resources to restore lost microbial diversity and treat chronic disease... however, such projects frequently decenter the very communities... the problem is not curiosity but governance: research trajectories can be clinically promising yet ethically misaligned when community needs... are not centered from the outset" (vi sinh vật liên quan đến người dân bản địa được coi là nguồn tài nguyên quý giá để khôi phục sự đa dạng vi sinh vật đã mất và điều trị bệnh mãn tính... tuy nhiên, các dự án như vậy thường xuyên gạt cộng đồng sang một bên... vấn đề không phải là sự tò mò mà là quản trị: quỹ đạo nghiên cứu có thể đầy hứa hẹn về mặt lâm sàng nhưng không phù hợp về mặt đạo đức khi nhu cầu cộng đồng... không được đặt lên hàng đầu từ đầu).

**A. ĐÚNG** – Câu này tóm tắt chính xác: "Indigenous-linked microbes are valorised for therapies" (vi sinh vật liên quan thổ dân được định giá cao cho liệu pháp) = "framed as valuable resources

to... treat chronic disease"; "projects sideline communities" (các dự án gạt cộng đồng) = "decenter the very communities"; "clinically promising but ethically misaligned" (hứa hẹn lâm sàng nhưng không phù hợp đạo đức) = "clinically promising yet ethically misaligned".

**B. SAI** – Đoạn 2 không đề cập đến "technical obstacles impede data analysis" hoặc "postpone fieldwork". Đây không phải vấn đề được thảo luận.

**C. SAI** – Đoạn 2 không nói "community leaders reject microbiome studies entirely" (các nhà lãnh đạo cộng đồng từ chối hoàn toàn). Ngược lại, vấn đề là các dự án không đặt cộng đồng vào trung tâm.

**D. SAI** – Đoạn 2 không nói "funding shortfalls alone explain" (thiếu hụt tài trợ đơn độc giải thích). Vấn đề được nêu là "governance" (quản trị), không phải funding.

### Question 34. D

What principle guides the framework? (Nguyên tắc nào hướng dẫn khuôn khổ?)

**A.** market reciprocity incentives (động lực hỗ trợ thị trường)

**B.** methodological individualism (chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận)

**C.** precautionary commercialization (thương mại hóa thận trọng)

**D.** relationality in Indigenous ethics (tính quan hệ trong đạo đức thổ dân)

#### Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 3: "the proposed framework anchors microbiome work in the Indigenous principle of relationality, emphasizing mutual obligations among people, data, lands, and non-humans" (khuôn khổ được đề xuất neo chặt công việc vi sinh vật trong nguyên tắc tính quan hệ của thổ dân, nhấn mạnh các nghĩa vụ tương hỗ giữa con người, dữ liệu, đất đai và phi con người).

**A. SAI** – "market reciprocity incentives" (động lực hỗ trợ thị trường) không được đề cập trong đoạn văn. Khuôn khổ dựa trên đạo đức thổ dân, không phải thị trường.

**B. SAI** – "methodological individualism" (chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận) trái ngược với "relationality" (tính quan hệ) được nhấn mạnh trong đoạn văn.

**C. SAI** – "precautionary commercialization" (thương mại hóa thận trọng) không được đề cập. Khuôn khổ tập trung vào đạo đức và quản trị, không phải thương mại hóa.

**D. ĐÚNG** – "relationality in Indigenous ethics" (tính quan hệ trong đạo đức thổ dân) được nói rõ ràng: "the Indigenous principle of relationality" (nguyên tắc tính quan hệ của thổ dân).

### Question 35. B

According to paragraph 3, research teams should guarantee \_\_\_\_\_ before any sampling begins. (Theo đoạn 3, các nhóm nghiên cứu nên đảm bảo \_\_\_\_\_ trước khi bắt đầu lấy mẫu.)

**A.** publicity rights and branded acknowledgments across all future research outputs (quyền công khai và ghi nhận thương hiệu trên tất cả các kết quả nghiên cứu trong tương lai)

**B.** Indigenous decision authority through consent, governance, and results interpretation structures (quyền quyết định của thổ dân thông qua các cấu trúc đồng ý, quản trị và giải thích kết quả)

**C.** exclusive licensing of all potential therapies in perpetuity to communities (cấp phép độc quyền tất cả các liệu pháp tiềm năng vĩnh viễn cho cộng đồng)

**D.** royalty payments fixed at a universal rate for all studies (thanh toán tiền bản quyền cố định ở mức phổ quát cho tất cả các nghiên cứu)

#### Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 3: "This includes ensuring Indigenous partners lead in formulating questions, co-designing consent and data protocols, and interpreting and communicating findings. In practice, deep collaboration means sovereignty is upheld through community-controlled repositories, culturally grounded consent processes, and transparent data stewardship" (Điều này bao gồm đảm bảo các đối tác thổ dân dẫn đầu trong việc xây dựng câu hỏi, đồng thiết

kế các giao thức đồng ý và dữ liệu, và giải thích và truyền đạt các phát hiện. Trên thực tế, hợp tác sâu sắc có nghĩa là chủ quyền được duy trì thông qua các kho lưu trữ do cộng đồng kiểm soát, các quy trình đồng ý có nền tảng văn hóa và quản lý dữ liệu minh bạch).

**A. SAI** – "publicity rights and branded acknowledgments" (quyền công khai và ghi nhận thương hiệu) không được đề cập trong đoạn 3. Trọng tâm là quyền quyết định, không phải ghi nhận thương hiệu.

**B. ĐÚNG** – "Indigenous decision authority through consent, governance, and results interpretation structures" (quyền quyết định của thổ dân thông qua đồng ý, quản trị và giải thích kết quả) phản ánh chính xác "Indigenous partners lead in formulating questions, co-designing consent and data protocols, and interpreting and communicating findings" và "sovereignty is upheld through... consent processes".

**C. SAI** – "exclusive licensing of all potential therapies in perpetuity" (cấp phép độc quyền tất cả liệu pháp vĩnh viễn) không được đề cập. Đoạn văn không nói về licensing độc quyền vĩnh viễn.

**D. SAI** – "royalty payments fixed at a universal rate" (thanh toán bản quyền cố định ở mức phổ quát) không được đề cập. Đoạn văn không đưa ra mức thanh toán cụ thể.

### Question 36. C

What does "microbiome ownership" primarily entail in this passage? (Thuật ngữ "quyền sở hữu vi sinh vật" chủ yếu bao hàm điều gì trong đoạn văn này?)

**A.** legal title transferring complete control to universities and national biobanks forever (quyền sở hữu pháp lý chuyển giao toàn bộ quyền kiểm soát cho các trường đại học và ngân hàng sinh học quốc gia mãi mãi)

**B.** open-sourcing all data globally despite provenance and cultural obligations concerns (mở nguồn tất cả dữ liệu trên toàn cầu bất chấp các mối quan tâm về nguồn gốc và nghĩa vụ văn hóa)

**C.** shared stewardship of samples, access rules, and fair, trackable benefit distribution (quản lý chia sẻ các mẫu, quy tắc truy cập và phân phối lợi ích công bằng, có thể theo dõi)

**D.** short-term material transfers enabling rapid trials, with later negotiations as needed (chuyển giao vật chất ngắn hạn cho phép thử nghiệm nhanh, với đàm phán sau này khi cần thiết)

### Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 4: "Microbiome ownership, then, is less about exclusive property than about situated stewardship and fair return. Ethical practice requires clear benefit-sharing, community governance over sample use, and data access rules that honor provenance and protect against future misuse" (Quyền sở hữu vi sinh vật, do đó, ít nói về tài sản độc quyền hơn là về quản lý có định hướng và lợi nhuận công bằng. Thực hành đạo đức đòi hỏi chia sẻ lợi ích rõ ràng, quản trị cộng đồng về việc sử dụng mẫu và các quy tắc truy cập dữ liệu tôn trọng nguồn gốc và bảo vệ chống lại việc lạm dụng trong tương lai).

**A. SAI** – "legal title transferring complete control to universities and national biobanks forever" (quyền sở hữu pháp lý chuyển giao toàn bộ cho trường đại học và ngân hàng sinh học) trái ngược với "less about exclusive property" (ít về tài sản độc quyền).

**B. SAI** – "open-sourcing all data globally despite provenance and cultural obligations" (mở nguồn tất cả dữ liệu bất chấp nguồn gốc và nghĩa vụ văn hóa) trái ngược với "data access rules that honor provenance and protect against future misuse" (quy tắc truy cập tôn trọng nguồn gốc và bảo vệ).

**C. ĐÚNG** – "shared stewardship of samples, access rules, and fair, trackable benefit distribution" (quản lý chia sẻ mẫu, quy tắc truy cập và phân phối lợi ích công bằng, có thể theo dõi) phản ánh chính xác "situated stewardship and fair return", "community governance over sample use", "data access rules", và "clear benefit-sharing... track benefits over time".

**D. SAI** – "short-term material transfers enabling rapid trials, with later negotiations" (chuyển giao ngắn hạn, đàm phán sau) không phản ánh tinh thần của "community governance" và "co-governance" được nhấn mạnh trong đoạn văn.

**Question 37. D**

The phrase **such projects** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ "such projects" trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

- A.** chronic disease programs (các chương trình bệnh mãn tính)
- B.** community consent policies (các chính sách đồng ý cộng đồng)
- C.** industrial hygiene protocols (các giao thức vệ sinh công nghiệp)
- D.** Indigenous microbiome projects (các dự án vi sinh vật thổ dân)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh trong đoạn 2: "microbes associated with Indigenous peoples have been framed as valuable resources to restore lost microbial diversity and treat chronic disease in industrialized populations; however, such projects frequently decenter the very communities whose data make them possible" (vi sinh vật liên quan đến người dân bản địa được coi là nguồn tài nguyên quý giá để khôi phục sự đa dạng vi sinh vật đã mất và điều trị bệnh mãn tính ở các quần thể công nghiệp hóa; tuy nhiên, các dự án như vậy thường xuyên gạt cộng đồng sang một bên, những người mà dữ liệu của họ làm cho chúng có thể). Từ "such projects" đề cập đến các dự án nghiên cứu vi sinh vật từ cộng đồng thổ dân được nhắc ngay trước đó.

**A. SAI** – "chronic disease programs" (các chương trình bệnh mãn tính) không phải là dự án được nhắc đến. Dự án nghiên cứu vi sinh vật CÓ THỂ điều trị bệnh mãn tính, nhưng bản thân chúng không phải là chương trình bệnh mãn tính.

**B. SAI** – "community consent policies" (chính sách đồng ý cộng đồng) không được nhắc đến trong ngữ cảnh này. Đây là giải pháp được đề xuất, không phải các dự án hiện tại.

**C. SAI** – "industrial hygiene protocols" (giao thức vệ sinh công nghiệp) không liên quan đến nội dung đoạn văn về nghiên cứu vi sinh vật.

**D. ĐÚNG** – "Indigenous microbiome projects" (các dự án vi sinh vật thổ dân) chính xác là "such projects". Câu trước nói về việc thu thập "microbes associated with Indigenous peoples" để nghiên cứu, và "such projects" đề cập đến các dự án nghiên cứu này.

**Question 38. D**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

**A.** If publication authorship lists include community members, ownership questions are automatically resolved for future uses. (Nếu danh sách tác giả xuất bản bao gồm các thành viên cộng đồng, các câu hỏi về quyền sở hữu được tự động giải quyết cho các mục đích sử dụng trong tương lai.)

**B.** Once anonymized, microbiome data cease to carry cultural meaning and need no governance at all. (Một khi được ẩn danh hóa, dữ liệu vi sinh vật ngừng mang ý nghĩa văn hóa và không cần quản trị chút nào.)

**C.** Clinical efficacy alone is sufficient to justify sample reuse across unrelated projects without renewed consultation. (Hiệu quả lâm sàng đơn độc là đủ để biện minh cho việc tái sử dụng mẫu trên các dự án không liên quan mà không cần tham vấn mới.)

**D.** Without co-governance, successful applications may reproduce extraction, leaving communities with little control, unclear benefits, and possible downstream harms. (Không có đồng quản trị, các ứng dụng thành công có thể tái tạo sự khai thác, để lại cho cộng đồng ít quyền kiểm soát, lợi ích không rõ ràng và khả năng có tác hại sau này.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào toàn bộ đoạn văn, đặc biệt đoạn 2 và 4: "such projects frequently decenter the very communities whose data make them possible" (các dự án thường xuyên gạt cộng đồng sang một bên); "the problem is not curiosity but governance" (vấn đề không phải là sự tò mò mà là quản trị); "avoid extractive logics masquerading as innovation" (tránh logic khai thác ngụy trang thành đổi mới); "Ethical practice requires... community governance" (Thực hành đạo đức đòi hỏi... quản trị cộng đồng).

**A. SAI** – Không thể suy ra điều này. Đoạn văn nhấn mạnh cần "community governance over sample use, and data access rules" (quản trị cộng đồng về sử dụng mẫu và quy tắc truy cập dữ liệu) liên tục, không chỉ authorship trong một xuất bản.

**B. SAI** – Không thể suy ra điều này. Đoạn văn nói "data access rules that honor provenance and protect against future misuse" (quy tắc truy cập tôn trọng nguồn gốc), ngụ ý dữ liệu vẫn mang ý nghĩa văn hóa ngay cả khi được xử lý.

**C. SAI** – Trái ngược với đoạn văn. Đoạn văn nhấn mạnh "research trajectories can be clinically promising yet ethically misaligned when community needs... are not centered" (quỹ đạo nghiên cứu có thể đầy hứa hẹn lâm sàng nhưng không phù hợp đạo đức khi nhu cầu cộng đồng... không được đặt lên hàng đầu), cho thấy clinical efficacy không đủ.

**D. ĐÚNG** – Có thể suy ra rõ ràng từ đoạn văn. "Such projects frequently decenter the very communities" (các dự án gạt cộng đồng) + "avoid extractive logics" (tránh logic khai thác) + "without governance grounded in sovereignty, benefit-sharing easily becomes perfunctory" (không có quản trị dựa trên chủ quyền, chia sẻ lợi ích dễ trở nên hời hợt) → suy ra không có co-governance sẽ tái tạo extraction với ít kiểm soát, lợi ích không rõ và hại tiềm tàng.

### Question 39. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

**A.** Researchers should seek community feedback only after experiments conclude, mainly about writing style and media outreach strategies for publication. (Các nhà nghiên cứu nên tìm kiếm phản hồi từ cộng đồng chỉ sau khi các thí nghiệm kết thúc, chủ yếu về phong cách viết và chiến lược tiếp cận truyền thông để xuất bản.)

**B.** Consent documents should be simplified while scientists retain final say on methods and interpretations to maintain research rigor and validity. (Các tài liệu đồng ý nên được đơn giản hóa trong khi các nhà khoa học giữ quyền quyết định cuối cùng về các phương pháp và giải thích để duy trì sự nghiêm ngặt và tính hợp lệ của nghiên cứu.)

**C.** Indigenous partners must steer the agenda – from questions to consent to analysis – and share authority over how findings are explained publicly. (Các đối tác thổ dân phải điều khiển chương trình nghị sự – từ câu hỏi đến đồng ý đến phân tích – và chia sẻ quyền lực về cách các phát hiện được giải thích công khai.)

**D.** External ethics boards, not communities, should verify anonymization before public dissemination occurs to ensure compliance with privacy regulations. (Các hội đồng đạo đức bên ngoài, không phải cộng đồng, nên xác minh việc ẩn danh hóa trước khi phổ biến công khai để đảm bảo tuân thủ các quy định về quyền riêng tư.)

### Giải thích:

Căn cứ vào câu gốc: "This includes ensuring Indigenous partners lead in formulating questions, co-designing consent and data protocols, and interpreting and communicating findings" (Điều này bao gồm đảm bảo các đối tác thổ dân dẫn đầu trong việc xây dựng câu hỏi, đồng thiết kế các giao thức đồng ý và dữ liệu, và giải thích và truyền đạt các phát hiện).

**A. SAI** – Trái ngược với câu gốc. Câu gốc nói "lead in formulating questions" (dẫn đầu trong xây dựng câu hỏi) ngay từ đầu, không phải "seek feedback only after experiments conclude" (tìm phản hồi chỉ sau khi thí nghiệm kết thúc).

**B. SAI** – Trái ngược hoàn toàn. Câu gốc nói "Indigenous partners lead" và "co-designing", không phải "scientists retain final say" (nhà khoa học giữ quyền quyết định cuối cùng).

**C. ĐÚNG** – Diễn giải chính xác: "must steer the agenda – from questions to consent to analysis" (phải điều khiển chương trình – từ câu hỏi đến đồng ý đến phân tích) = "lead in formulating questions, co-designing consent and data protocols"; "share authority over how findings are explained publicly" (chia sẻ quyền lực về cách giải thích phát hiện công khai) = "interpreting and communicating findings".

**D. SAI** – Trái ngược với câu gốc. Câu gốc nói "Indigenous partners lead", không phải "External ethics boards, not communities" (Hội đồng đạo đức bên ngoài, không phải cộng đồng).

**Question 40. C**

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** Microbiome science fails because current sequencing technologies remain prohibitively expensive for remote field sites. (Khoa học vi sinh vật thất bại vì các công nghệ giải trình tự hiện tại vẫn quá đắt đối với các địa điểm thực địa xa xôi.)

**B.** Benefit-sharing cannot work in practice, so communities should avoid microbiome research altogether. (Chia sẻ lợi ích không thể hoạt động trong thực tế, vì vậy các cộng đồng nên tránh hoàn toàn nghiên cứu vi sinh vật.)

**C.** A relational, sovereignty-respecting framework redefines microbiome ownership through co-governance, consent, data stewardship, and equitable benefits for Indigenous communities. (Một khuôn khổ dựa trên quan hệ, tôn trọng chủ quyền xác định lại quyền sở hữu vi sinh vật thông qua đồng quản trị, đồng ý, quản lý dữ liệu và lợi ích công bằng cho các cộng đồng thổ dân.)

**D.** International journals already impose sufficient rules; additional community governance would unnecessarily slow discovery. (Các tạp chí quốc tế đã áp đặt các quy tắc đủ; quản trị cộng đồng bổ sung sẽ làm chậm phát hiện một cách không cần thiết.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào toàn bộ đoạn văn: Đoạn 1 giới thiệu vấn đề "exploitation and exclusion" và "relational framework to reconfigure ownership, consent, and benefit-sharing"; Đoạn 2 nói về vấn đề "projects... decenter the very communities" và "governance"; Đoạn 3 giải thích "framework anchors microbiome work in the Indigenous principle of relationality" với "co-governance"; Đoạn 4 kết luận về "microbiome ownership... about situated stewardship and fair return" và "co-governance, track benefits".

**A. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến "sequencing technologies remain prohibitively expensive" (công nghệ giải trình tự quá đắt) như vấn đề chính. Vấn đề chính là governance và ethics.

**B. SAI** – Trái ngược với đoạn văn. Đoạn văn đề xuất giải pháp để làm cho nghiên cứu vi sinh vật trở nên đạo đức hơn, không phải tránh nó hoàn toàn.

**C. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác toàn bộ đoạn văn: "relational, sovereignty-respecting framework" (khuôn khổ dựa trên quan hệ, tôn trọng chủ quyền) = "Indigenous principle of relationality" và "sovereignty"; "redefines microbiome ownership" (xác định lại quyền sở hữu) = "microbiome ownership... less about exclusive property"; "co-governance, consent, data stewardship, and equitable benefits" (đồng quản trị, đồng ý, quản lý dữ liệu và lợi ích công bằng) = tất cả các yếu tố được đề cập trong đoạn văn.

**D. SAI** – Trái ngược với đoạn văn. Đoạn văn kêu gọi "institutionalize co-governance" (thể chế hóa đồng quản trị), không nói rằng "international journals already impose sufficient rules" (các tạp chí quốc tế đã áp đặt đủ quy tắc).

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt   |
|--|--|
| Human microbiome science promises therapies for chronic conditions ranging from inflammatory | Khoa học vi sinh vật con người hứa hẹn các liệu pháp cho các bệnh mãn tính từ bệnh viêm ruột |

| Tiếng Anh  | Tiếng Việt   |
|--|--|
| <p>bowel disease to diabetes. Yet collecting microbiome samples from Indigenous communities is shadowed by exploitation and exclusion from benefits. An emerging coalition argues for a relational framework to reconfigure ownership, consent, and benefit-sharing so participation becomes co-governed rather than extractive. [I] By foregrounding community priorities, the framework aims to rectify entrenched inequities that have long privileged Western medicine while sidelining Indigenous interests and knowledges.</p>   | <p>đến bệnh tiểu đường. Tuy nhiên, việc thu thập các mẫu vi sinh vật từ các cộng đồng thổ dân bị che khuất bởi sự bóc lột và loại trừ khỏi lợi ích. Một liên minh đang nổi lên lập luận cho một khuôn khổ dựa trên quan hệ để tái cấu trúc quyền sở hữu, sự đồng ý và chia sẻ lợi ích để sự tham gia trở nên được đồng quản trị thay vì mang tính khai thác. [I] Bằng cách đặt lên hàng đầu các ưu tiên của cộng đồng, khuôn khổ nhằm mục đích khắc phục các bất công đã ăn sâu từ lâu đã ưu ái y học phương Tây trong khi gạt sang một bên các lợi ích và kiến thức của thổ dân.</p>  |
| <p>Scholars note that microbes associated with Indigenous peoples have been framed as valuable resources to restore lost microbial diversity and treat chronic disease in industrialized populations; however, such projects frequently decenter the very communities whose data make them possible. [II] As Alyssa Bader and colleagues contend, the problem is not curiosity but governance: research trajectories can be clinically promising yet ethically misaligned when community needs, terms of participation, and future benefits are not centered from the outset.</p>                                | <p>Các học giả lưu ý rằng vi sinh vật liên quan đến người dân bản địa đã được coi là nguồn tài nguyên quý giá để khôi phục sự đa dạng vi sinh vật đã mất và điều trị bệnh mãn tính ở các quần thể công nghiệp hóa; tuy nhiên, các dự án như vậy thường xuyên gạt cộng đồng sang một bên, những người mà dữ liệu của họ làm cho chúng có thể. [II] Như Alyssa Bader và các đồng nghiệp cho rằng, vấn đề không phải là sự tò mò mà là quản trị: quỹ đạo nghiên cứu có thể đầy hứa hẹn về mặt lâm sàng nhưng không phù hợp về mặt đạo đức khi nhu cầu cộng đồng, điều khoản tham gia và lợi ích trong tương lai không được đặt lên hàng đầu từ đầu.</p>                 |
| <p>To counter this drift, the proposed framework anchors microbiome work in the Indigenous principle of relationality, emphasizing mutual obligations among people, data, lands, and non-humans. [III] This includes ensuring Indigenous partners lead in formulating questions, co-designing consent and data protocols, and interpreting and communicating findings. In practice, deep collaboration means sovereignty is upheld through community-controlled repositories, culturally grounded consent processes, and transparent data stewardship, so that impact is defined with, not for, communities.</p> | <p>Để chống lại xu hướng này, khuôn khổ được đề xuất neo chặt công việc vi sinh vật trong nguyên tắc tính quan hệ của thổ dân, nhấn mạnh các nghĩa vụ tương hỗ giữa con người, dữ liệu, đất đai và phi con người. [III] Điều này bao gồm đảm bảo các đối tác thổ dân dẫn đầu trong việc xây dựng câu hỏi, đồng thiết kế các giao thức đồng ý và dữ liệu, và giải thích và truyền đạt các phát hiện. Trên thực tế, hợp tác sâu sắc có nghĩa là chủ quyền được duy trì thông qua các kho lưu trữ do cộng đồng kiểm soát, các quy trình đồng ý có nền tảng văn hóa và quản lý dữ liệu minh bạch, để tác động được xác định cùng với, chứ không phải cho, cộng đồng.</p> |
| <p>Microbiome ownership, then, is less about exclusive property than about situated stewardship and fair return. [IV] Yet without governance grounded in sovereignty, benefit-sharing easily becomes perfunctory rather than transformative. Ethical practice requires clear benefit-sharing, community governance over</p>  | <p>Quyền sở hữu vi sinh vật, do đó, ít nói về tài sản độc quyền hơn là về quản lý có định hướng và lợi nhuận công bằng. [IV] Tuy nhiên, nếu không có quản trị dựa trên chủ quyền, việc chia sẻ lợi ích dễ dàng trở nên hời hợt thay vì mang tính chuyển đổi. Thực hành đạo đức đòi hỏi chia sẻ lợi ích rõ ràng, quản trị cộng đồng về việc sử dụng mẫu và</p>  |

| <b>Tiếng Anh</b>   | <b>Tiếng Việt</b>   |
|--|---|
| <p>sample use, and data access rules that honor provenance and protect against future misuse. The "Nature Microbiology" perspective pieces develop these commitments into operational guidance, urging researchers and institutions to institutionalize co-governance, track benefits over time, and avoid extractive logics masquerading as innovation.</p> | <p>các quy tắc truy cập dữ liệu tôn trọng nguồn gốc và bảo vệ chống lại việc lạm dụng trong tương lai. Các bài viết quan điểm "Nature Microbiology" phát triển các cam kết này thành hướng dẫn hoạt động, thúc giục các nhà nghiên cứu và tổ chức thể chế hóa đồng quản trị, theo dõi lợi ích theo thời gian và tránh logic khai thác ngụy trang thành đổi mới.</p> |